

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 13/2003/NĐ - CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2003

NGHỊ ĐỊNH

**CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 13/2003/NĐ-CP NGÀY 19 THÁNG 02 NĂM 2003 QUY ĐỊNH DANH MỤC
HÀNG NGUY HIỂM, VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM BẰNG ĐƯỜNG BỘ**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định danh mục hàng nguy hiểm, việc vận chuyển hàng nguy hiểm và thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện vận tải đường bộ.
2. Đối với hoạt động vận chuyển các chất phóng xạ thực hiện theo Nghị định số 50/1998/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 1998 hướng dẫn thi hành Pháp lệnh về an toàn và kiểm soát bức xạ.
3. Đối với hoạt động vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp ngoài việc thực hiện Nghị định này còn phải thực hiện Nghị định số 47/CP ngày 12 tháng 8 năm 1996 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài vận chuyển hàng nguy hiểm trên lãnh thổ Việt Nam.

Trường hợp Điều ước quốc tế liên quan đến vận tải hàng nguy hiểm bằng đường bộ mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

2. Việc vận chuyển các loại hàng nguy hiểm phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh của lực lượng vũ trang giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Điều 3. Các trường hợp được miễn áp dụng các quy định tại Nghị định này do Thủ tướng Chính phủ quyết định:

1. Hàng phục vụ cho yêu cầu cấp bách phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, địch họa.
2. Hàng quá cảnh của các nước, tổ chức quốc tế mà Việt Nam không ký kết hoặc gia nhập điều ước với các nước, tổ chức quốc tế đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chất nguy hiểm là những chất hoặc hợp chất ở dạng khí, dạng lỏng hoặc dạng rắn có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.

2. Hàng nguy hiểm là hàng hóa có chứa các chất nguy hiểm khi chở trên đường có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.

3. Bên gửi hàng là cơ quan, tổ chức, cá nhân đứng tên gửi hàng nguy hiểm.

4. Bên nhận hàng là cơ quan, tổ chức, cá nhân đứng tên nhận hàng nguy hiểm.

5. Bên vận tải là cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận vận chuyển hàng nguy hiểm.

6. Quyết định thông quan là việc cơ quan hải quan quyết định hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh.

Chương 2

HÀNG NGUY HIỂM

Điều 5. Phân loại hàng nguy hiểm

1. Tùy theo tính chất hóa, lý, hàng nguy hiểm được phân thành 9 loại và nhóm loại sau đây:

Loại 1:

Nhóm 1.1: Các chất nổ.

Nhóm 1.2: Các chất và vật liệu nổ công nghiệp.

Loại 2:

Nhóm 2.1: Khí ga dễ cháy.

Nhóm 2.2: Khí ga không dễ cháy, không độc hại.

Nhóm 2.3: Khí ga độc hại.

Loại 3: Các chất lỏng dễ cháy và các chất nổ lỏng khử nhạy.

Loại 4:

Nhóm 4.1: Các chất đặc dễ cháy, các chất tự phản ứng và các chất nổ đặc khử nhạy.

Nhóm 4.2: Các chất dễ tự bốc cháy.

Nhóm 4.3: Các chất khi gặp nước phát ra khí ga dễ cháy.

Loại 5:

Nhóm 5.1: Các chất ôxy hóa.

Nhóm 5.2: Các hợp chất ô xít hữu cơ.

Loại 6:

Nhóm 6.1: Các chất độc hại.

Nhóm 6.2: Các chất lây nhiễm.

Loại 7: Các chất phóng xạ.

Loại 8: Các chất ăn mòn.

Loại 9: Các chất và hàng nguy hiểm khác.

2. Các bao bì, thùng chứa hàng nguy hiểm chưa được làm sạch bên trong và bên ngoài sau khi dỡ hết hàng nguy hiểm cũng được coi là hàng nguy hiểm tương ứng.

Điều 6. Danh mục hàng nguy hiểm

1. Danh mục hàng nguy hiểm được phân theo loại, nhóm loại kèm theo mã số Liên hợp quốc và số hiệu nguy hiểm nêu tại Phụ lục số 1.

2. Bộ Công nghiệp quy định danh mục hàng nhóm 1.2 loại 1 (các chất và vật liệu nổ công nghiệp)

3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định danh mục hàng loại 7 (các chất phóng xạ).

4. Sự nguy hiểm của mỗi chất trong hàng hóa được biểu thị bằng số hiệu nguy hiểm với một nhóm 2 đến 3 chữ số được nêu ở Phụ lục số 2.

Điều 7. Đóng gói hàng nguy hiểm để vận chuyển

1. Hàng nguy hiểm thuộc loại phải đóng gói trong quá trình vận chuyển thì phải đóng gói tại nơi sản xuất hoặc nơi phân phối. Các Bộ, ngành quy định tại Điều 6, Điều 10 Nghị định này có trách nhiệm công bố danh mục hàng nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển.

2. Việc đóng gói hàng nguy hiểm trong lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN). Những loại hàng, nhóm hàng chưa có TCVN thì các Bộ quản lý ngành có quy định bổ sung.

Điều 8. Bao bì, thùng chứa hàng nguy hiểm

1. Bộ quản lý ngành hàng quy định các loại vật liệu dùng để làm bao bì chứa đựng, thùng chứa hàng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển; tiêu chuẩn kỹ thuật sử dụng và tiêu chuẩn kiểm định của bao bì chứa đựng, thùng chứa tương ứng với mỗi loại chất, mỗi nhóm hàng nguy hiểm.

2. Chỉ được sử dụng những bao bì, thùng chứa hàng nguy hiểm đạt tiêu chuẩn quy định của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 9. Nhãn hàng, biểu trưng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm

1. Việc ghi nhãn hàng nguy hiểm được thực hiện theo các quy định trong quy chế ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Phía ngoài mỗi kiện hàng, thùng chứa hàng nguy hiểm có dán biểu trưng nguy hiểm. Kích thước, ký hiệu, màu sắc biểu trưng nguy hiểm được quy định tại mục 1 Phụ lục số 3.

3. Các phương tiện vận chuyển, container có chứa hàng nguy hiểm:

a) Có dán biểu trưng nguy hiểm của loại, nhóm loại hàng đang vận chuyển. Nếu trên một phương tiện hoặc container có xếp nhiều loại hàng khác nhau thì phía ngoài phương tiện, container cũng dán đủ biểu trưng các loại hàng đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên và phía sau phương tiện, container;

b) Báo hiệu nguy hiểm hình chữ nhật màu vàng cam, ở giữa có ghi số UN (mã số Liên hợp quốc). Kích thước báo hiệu nguy hiểm được quy định tại mục 2 Phụ lục 3. Vị trí dán báo hiệu nguy hiểm ở bên dưới biểu trưng nguy hiểm.

Điều 10. Việc kiến nghị bổ sung danh mục hàng nguy hiểm tại khoản 1 Điều 6; quy định quy cách đóng gói tại Điều 7; tiêu chuẩn bao bì chứa đựng, thùng chứa tại khoản 1 Điều 8 và dán biểu trưng hàng nguy hiểm tại khoản 2 Điều 9 do các Bộ sau đây chịu trách nhiệm công bố chậm nhất là 180 ngày, sau ngày Nghị định này có hiệu lực:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, bổ sung các quy định về các loại thuốc bảo vệ thực vật.
2. Bộ Y tế xây dựng, bổ sung các quy định về các hóa chất độc dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng.
3. Bộ Thương mại xây dựng, bổ sung các quy định về các loại xăng dầu, khí đốt.
4. Bộ Công nghiệp xây dựng, bổ sung các quy định về các hóa chất nguy hiểm dùng trong sản xuất công nghiệp.
5. Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và bổ sung các quy định về các chất phóng xạ
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, bổ sung các quy định về các hóa chất độc nguy hiểm còn lại trong các loại, nhóm hàng nguy hiểm.

Điều 11. Bộ trưởng các Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung, sửa đổi danh mục hàng nguy hiểm cần vận chuyển.

Chương 3

VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Điều 12. Điều kiện hiểu biết của người lao động khi tham gia vận chuyển hàng nguy hiểm:

1. Những người thủ kho, điều khiển phương tiện vận chuyển, áp tải hàng nguy hiểm bắt buộc phải qua lớp huấn luyện và có giấy chứng nhận huấn luyện về loại hàng nguy hiểm mà mình bảo quản, vận chuyển.

2. Trách nhiệm huấn luyện và cấp giấy chứng nhận:

a) Tổ chức huấn luyện, cấp giấy chứng nhận huấn luyện cho người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm do các Bộ quản lý ngành hàng chịu trách nhiệm;

b) Tổ chức huấn luyện cho người thủ kho, người áp tải hàng nguy hiểm do các Bộ quản lý ngành chịu trách nhiệm.

Điều 13. Bốc dỡ, sắp xếp hàng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển và lưu kho bãi

1. Tổ chức, cá nhân phải tuân thủ đúng chỉ dẫn trong quy phạm về bảo quản, xếp dỡ, vận chuyển của từng loại hàng nguy hiểm hoặc trong thông báo của bên gửi hàng.

2. Việc xếp, dỡ hàng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển phải do thủ kho, người điều khiển phương tiện hoặc người áp tải trực tiếp hướng dẫn và giám sát.

Điều 14. Yêu cầu kỹ thuật đối với phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông và bảo vệ môi trường.
2. Phương tiện có thiết bị chuyên dùng để vận chuyển hàng nguy hiểm phải bảo đảm tiêu chuẩn do các Bộ quản lý ngành quy định.
3. Căn cứ quy định về tiêu chuẩn của các Bộ quản lý ngành, cơ quan kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ thực hiện kiểm định và chứng nhận phương tiện cơ giới đường bộ đủ điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm.
4. Nghiêm cấm việc sử dụng phương tiện không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc không đủ điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm để vận chuyển hàng nguy hiểm.
5. Phương tiện và container vận chuyển hàng nguy hiểm sau khi dỡ hết hàng nếu không tiếp tục vận chuyển loại hàng đó thì phải được làm sạch và bóc, xóa hết biểu trưng nguy hiểm.

Điều 15. Người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm ngoài việc có đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông theo quy định còn phải có giấy chứng nhận huấn luyện vận chuyển hàng nguy hiểm.

Điều 16. Quy định an toàn khi vận chuyển hàng nguy hiểm

Chủ phương tiện, lái xe phải tuân thủ các quy định khi vận chuyển hàng nguy hiểm sau đây:

1. Người vận chuyển phải tuân theo quy định về tuyến đường vận chuyển, các điểm dừng, đỗ trên đường, thời gian thực hiện vận chuyển, mức xếp tải trên phương tiện được ghi trong giấy phép.
2. Chấp hành yêu cầu của bên gửi hàng trong thông báo gửi cho bên vận tải.
3. Người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm là chất dễ cháy, chất dễ tự bốc cháy, chất nổ lỏng hoặc đặc khử nhạy, khi qua các công trình cầu, hầm đặc biệt quan trọng hoặc các công trình khác đang được thi công trên đường giao thông có nhiệt độ cao, lửa hàn, tia lửa điện, phải theo sự hướng dẫn của đơn vị trực tiếp quản lý hoặc đơn vị thi công.

Điều 17. Trách nhiệm đối với bên gửi hàng

1. Phải đóng gói đúng kích cỡ, khối lượng hàng và chất liệu bao bì chứa đựng đúng theo quy phạm an toàn kỹ thuật của từng loại hàng.
2. Bao bì ngoài phải có nhãn hàng hóa theo quy định ở khoản 1; có dán biểu trưng nguy hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.
3. Có hồ sơ hợp lệ về hàng nguy hiểm bao gồm:
 - a) Giấy gửi hàng ghi rõ: tên hàng, mã số, loại nhóm hàng, khối lượng tổng cộng, loại bao bì, số lượng bao gói, ngày sản xuất, nơi sản xuất, tên địa chỉ bên gửi hàng, bên nhận hàng;
 - b) Đối với những loại hàng nguy hiểm cấm lưu thông phải được các Bộ quản lý ngành cho phép vận chuyển.
4. Có văn bản thông báo cho bên vận chuyển về những yêu cầu phải thực hiện trong quá trình vận chuyển, hướng dẫn xử lý trong trường hợp có tai nạn, sự cố kể cả trong trường hợp có người áp tải.
5. Nếu là hàng bắt buộc phải có người áp tải thì phải cử người áp tải.

6. Bộ quản lý ngành hàng quản lý loại, nhóm hàng nguy hiểm nào thì hướng dẫn thực hiện Điều này áp dụng cho loại, nhóm hàng nguy hiểm đó.

Điều 18. Trách nhiệm đối với bên vận tải

1. Bố trí phương tiện vận chuyển phù hợp với tiêu chuẩn quy định về loại hàng nguy hiểm cần vận chuyển.

2. Kiểm tra hàng hóa bảo đảm an toàn vận chuyển theo quy định.

3. Chấp hành đầy đủ thông báo của bên gửi hàng và những quy định ghi trong giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

4. Chỉ tiến hành vận chuyển khi có đủ giấy phép, biểu trưng và báo hiệu nguy hiểm.

5. Chỉ dẫn người điều khiển phương tiện về những quy định phải chấp hành khi vận chuyển hàng nguy hiểm được quy định tại Điều 16 Nghị định này.

6. Bên vận tải chỉ chấp nhận vận chuyển khi hàng hóa có đầy đủ thủ tục, hồ sơ hợp lệ, đóng gói bảo đảm an toàn trong vận chuyển.

Điều 19. Trách nhiệm của ủy ban nhân dân địa phương khi có sự cố trong vận chuyển hàng nguy hiểm

Trong quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm, nếu xảy ra sự cố thì ủy ban nhân dân nơi gần nhất được huy động lực lượng kịp thời để:

1. Giúp người điều khiển phương tiện và người áp tải hàng (nếu có) trong việc cứu người, cứu hàng, cứu xe.

2. Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực có sự cố, tổ chức cấp cứu nạn nhân.

3. Tổ chức bảo vệ hàng hóa, phương tiện để tiếp tục vận chuyển hoặc lưu kho bãi, chuyển tải.

4. Khoanh vùng, sơ tán dân cư ra khỏi khu vực ô nhiễm, độc hại đồng thời báo cáo ủy ban nhân dân cấp trên để huy động các đội phòng hỏa, phòng hóa, phòng dịch, bảo vệ môi trường đến xử lý kịp thời.

Chương 4

GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Điều 20. Thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Bộ Công an cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm loại 5, loại 7, loại 8 được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

3. Bộ Y tế cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm cho loại 6 được quy định tại khoản 1, Điều 5 Nghị định này.

4. Các Bộ có thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm nói tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này quy định cụ thể về trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

Điều 21. Nội dung, mẫu giấy phép và thời hạn giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Nội dung chủ yếu của giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:

- a) Tên phương tiện, biển kiểm soát;
 - b) Tên chủ phương tiện;
 - c) Tên người lái xe;
 - d) Loại, nhóm hàng nguy hiểm, trọng lượng hàng;
 - đ) Nơi đi, nơi đến;
 - e) Hành trình, lịch trình vận chuyển;
 - g) Thời hạn vận chuyển.
2. Mẫu giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm, báo hiệu nguy hiểm do các Bộ có thẩm quyền cấp quản lý và phát hành.
3. Thời hạn giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm cấp theo từng chuyến hàng hoặc từng thời kỳ nhưng không quá 12 tháng.

Chương 5

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Thanh tra, kiểm tra vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Các Bộ có thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm phải tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nghị định này.
2. Thanh tra giao thông đường bộ, cảnh sát giao thông đường bộ thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát người điều khiển và phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm khi thấy có dấu hiệu vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Người nào có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương 6

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 25. Bộ trưởng các Bộ: Công an, Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải, Công nghiệp, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thương mại, Tài nguyên và Môi trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 26. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

PHỤ LỤC SỐ 1

DANH MỤC HÀNG NGUY HIỂM

(ban hành kèm theo Nghị định số 13/2003/NĐ-CP ngày 19/02/2003/2003 của Chính phủ)

ST T	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
1	Acetylene, dạng phân rã	1001	3	239
2	Không khí dạng nén	1002	2	20
3	Không khí, làm lạnh	1003	2+05	225
4	Ammonia, anhydrous	1005	6.1 +8	268
5	Argon, dạng nén	1006	2	20
6	Boron trifluoride, dạng nén	1008	6.1+8	268
7	Bromotrifluoromethane (R 13B1)	1009	2	20
8	1,2 - Butadien, hạn chế	1010	3	239
9	1,3 - Butadien, hạn chế	1010	3	239
10	Hỗn hợp của 1,3 -butadiene và hydrocarbon, hạn chế	1010	3	239
11	Butane	1011	3	23
12	1-Butylene	1012	3	23
13	Butylenes hỗn hợp	1012	3	23
14	trans -2- Butylene	1012	3	23
15	Carbon dioxide	1013	2	20
16	Oxygen và carbon dioxide, hỗn hợp, dạng nén (max. 30% CO2)	1014	2+05	25
17	Carbon dioxide và nitrous oxide, hỗn hợp	1015	2	20
18	Carbon monoxide, dạng nén	1016	6.1+3	263
19	Chlorine	1017	6.1 + 8	268
20	Chlorodifluoromethane (R22)	1018	2	20
21	Chloropentafluoromethane (R115)	1020	2	20
22	1- Chloro-1,2,2,2- tetrafluoroethane (R124)	1021	2	20
23	Chlorotrifluoromethane (R13)	1022	2	20
24	Khí than, dạng nén	1023	6.1 + 3	263
25	Cyanogen	1026	6.1+3	23
26	Cyclopropane	1027	3	20
27	Dichlorodifluoromethane (R12)	1028	2	20
28	Dichlorodifluoromethane (R21)	1029	2	23
29	1,1 - Difluoroethane (R 152a)	1030	3	23
30	Dimethylamine, anhydrous	1032	3	23

31	Dimethyl ether	1033	3	23
32	Chất Etan	1035	3	23
33	Chất Etylamin	1036	3	23
34	Clorua etylic	1037	3	23
35	Ethylene, chất lỏng đông lạnh	1038	3	223
36	Etylic metyla ête	1039	3	23
37	Khí etylic oxy nito	1040	6.1 + 3	263
38	Hợp chất etylen oxyt và cacbon đioxyt có etylen oxit từ 9 đến 87%	1041	3	239
39	Khí heli nén	1046	2	20
40	Hydro bromua, ở thể khan	1048	6.1 + 8	268
41	Hydro ở thể nén	1049	3	23
42	Hydro clorua, thể khan	1050	6.1 + 8	268
43	Hydro florua, thể khan	1052	8 + 6.1	886
44	Hydro sunfua	1053	6.1 + 3	263
45	Butila đẳng áp	1055	3	23
46	Krypton, thể nén	1056	2	20
47	Khí hóa lỏng, không cháy, chịu được nito, cacbon dioxide hoặc không khí	1058	2	20
48	Hợp chất PI, P2: xem hợp chất methylacetylene và propadiene, cân bằng	1060	3	239
49	Hợp chất Methylacetylene và propadiene, cân bằng	1060	3	239
50	Methylamine, thể khan	1061	3	23
51	Methyl bromide	1062	61	26
52	Methyl chloride	1063	3	23
53	Methyl mercaptan	1064	6.1 + 3	263
54	Neon, nén	1065	2	20
55	Nitrogen, nén	1066	2	20
56	Dinitrogen tetroxide (nitrogen dioxide)	1067	6.1 + 05 + 8	265
57	Nitrous oxide	1070	2 + 05	25
58	Khí dầu, nén	1071	6.1 + 3	263
59	Oxy, nén	1072	2 + 05	25
60	Oxygen, chất lỏng được làm lạnh	1073	2 + 05	225
61	Dầu khí hóa lỏng	1075	3	23

62	Phosgene	1076	6.1 + 8	268
63	Propylene	1077	3	23
64	Hợp chất F1, F2, F3: xem chất khí làm lạnh	1078	2	20
65	Khí làm lạnh	1078	2	20
66	Sulphur dioxide	1079	6.1+8	268
67	Sulphur hexafluoride	1080	2	20
68	Trifluorochlomethylene, hạn chế (R 11 13)	1082	6.1 + 3	263
69	Trimethylamine, thể khan	1083	3	23
70	Vinyl bromide, hạn chế	1085	3	239
71	Vinyl chloride, hạn chế và ổn định	1086	3	239
72	Vinyl methyl ether, hạn chế	1087	3	239
73	Acetal	1088	3	33
74	Acetaldehyde	1089	3	33
75	Acetone	1090	3	33
76	Acetone dầu	1091	3	j3
77	Acrolein, hạn chế	1092	6.1 + 3	663
78	Acrylonitrile, hạn chế	1093	3 + 6.1	336
79	Cồn Ally	1098	6.1 + 3	663
80	Ally bromide	1099	3 + 6.1	336
81	Ally chloride	1100	3 + 6.	336
82	Amyl axetats	1104	3	30
83	Pentanos	1105	3	30
84	Pentanots	1105	3	33
85	Amylamine (n-amylamine, tert-anlyamine)	1106	3 + 8	339
86	Amylamine (sec-amylamine)	1106	3 + 8	38
87	Amyl chloride	1107	3	33
88	1-Pentene (n-Amylene)	1108	3	33
89	Amyl formates	1109	3	30
90	n-Amyl methyl ketone	1110	3	30
91	Amyl mercaptan	1111	3	33
92	Amyl nitrate	1112	3	30
93	Amyl nitrite	1113	3	33
94	Benzene	1114	3	33

95	Butanols	1120	3	30
96	Butanols	1120	3	33
97	Butyl axetats	1123	3	30
98	Butyl axetats	1123	3	33
99	n-Butylamine	1125	3 + 8	338
100	1-Bromobutane	1126	3	33
101	n-Butyl bromide	1126	3	33
102	Chloro butanes	1127	3	33
103	n-Butyl formate	1128	3	33
104	Butyraldehyde	1129	3	33
105	Dầu Long não	1130	3	30
106	Carbon disulphide	1131	3 + 6.1	336
107	Carbon sulphide	1131	3 + 6.1	336
108	Các chất dính	1133	3	30
109	Các chất dính	1133	3	33
110	Chlorobenzene	1134	3	30
111	Ethylene chlorohydrin.	1135	6.1 + 3	663
112	Nhựa đông đen đã chng cất	1136	3	30
113	Nhựa đông đen đã chng cất	1136	3	33
114	Dung dịch phủ	1139	3	30
115	Dung dịch phủ	1139	3	33
116	Crotonaldehyde, ổn định	1143	6.1+3	663
117	Thuốc nhuộm, rắn, độc.	1143	6.1	66

11 8	Crotonylene (2-Butyne)	1144	3	339
11 9	Cyclohexane	1145	3	33
12 0	Cyclopentane	1146	3	33
12 1	Decahydronaphthalene	1147	3	30
12 2	Rượu cồn diacetone, làm tinh bằng hóa học	1148	3	30
12 3	Rượu cồn diacetone, làm tinh bằng kỹ thuật	1148	3	33
12 4	Dibutyl ether	1149	3	30
12 5	1,2-Dichloroethylene	1150	3	33
12 6	Dichloropentanes	1152	3	30
12 7	Ethylene glycol diethyl ether	1153	3	30
12 8	Diethylamine	1154	3 + 8	338
12 9	Diethyl ether (ethyl ether)	1155	3	33
13 0	Diethyl ketone	1156	3	33
13 1	Diisobutyl ketone	1157	3	30
13 2	Diisopropylamine	1158	3 + 8	338
13 3	Diisopropyl ether	1159	3	33
13 4	Dung dịch dimethylamine	1160	3 + 8	338
13 5	Dimethyl carbonate	1161	3	33
13 6	Dimethyldichlorosilane	1162	3 + 8	X338
13 7	Dimethyldiazine, không đối xứng	1163	6.1 + 3 + 9	663

13 8	Dimethyl sulphide	1164	3	33
13 9	Dioxane	1165	3	33
14 0	Dioxolane	1166	3	33
14 1	Divinyl ether hạn chế	1167	3	339
14 2	Các chiết xuất hợp chất thơm dạng lỏng	1169	3	33
14 3	Các chiết xuất hợp chất thơm dạng lỏng	1169	3	30
14 4	Ethanol (Ethyl Rượu cồn) hoặc ethwol (Rượu cồn Ethyl) gồm hơn 70% khối lượng cồn	1170	3	33
14 5	Phương pháp Ethanol (dung dịch Rượu cồn Ethyl) chứa trên 24% và dưới 70% lượng cồn	1170	3	30
14 6	Ethylene glycol monoethyl ether	1171	3	30
14 7	Ethylene glycol monoethyl ether axetat	1172	3	30
14 8	Ethyl axetat	1173	3	33
14 9	Ethylbenzene	1175	3	33
15 0	Ethyl bocate	1176	3	33
15 1	Ethylbutyl axetat	1177	3	30
15 2	2-Ethylbutyraldehyde	1178	3	33
15 3	Ethyl butylether	1179	3	33
15 4	Ethyl butyrate	1180	3	30
15 5	Ethyl chloroacetate	1181	6.1 + 3	63
15 6	Ethyl chlorfomate	1182	6.1 + 3 + 8	663

15 7	Ethydichlorosilance	1183	4.3 + 3 +8	X338
15 8	1,2-Dicloroethane (Ethylene dichlocide)	1184	3 + 6.1	336
15 9	Ethyleneimine, hạn chế	1185	6.1 + 3	663
16 0	Ethylene glycol monomethyl ether	1188	3	30
16 1	Ethylene glycol monomethyl ether axetat	1189	3	30
16 2	Ethyl fomate	1190	3	33
16 3	Ocryl aldehydes (ethyl hexaldehydes)	1191	3	30
16 4	Ethyl lactate	1192	3	30
16 5	Ethyl methyl ketone (methyl ethyl ketone)	1193	3	33
16 6	Giải pháp Ethyl nitrite	1194	3 + 6.1	336
16 7	Ethyl propionate	1195	3	33
16 8	Ethytrichlorosilane	1196	3 + 8	X338
16 9	Chất lỏng dễ hấp thụ	1197	3	30
17 0	Chất lỏng dễ hấp thụ	1197	3	33
17 1	Formaldehyde dung dịch, dễ cháy	1198	3 + 8	38
17 2	Furadehydes	1199	6.1 + 3	63
17 3	Dầu rọu tạp	1201	3	30
17 4	Dầu rọu tạp	1201	3	33
17 5	Dầu Diesel	1202	3	30
17 6	Khí dầu	1202	3	30

17 7	Dầu nóng (nhẹ)	1202	3	30
17 8	Dầu bôi trơn máy	1203	3	33
17 9	Heptanes	1206	3	33
18 0	hexaldehyde	1207	3	30
18 1	Hexane	1208	3	33
18 2	Mực in	1210	3	30
18 3	Mực in	1210	3	33
18 4	Isobutanol	1212	3	30
18 5	Isobutyl axetat	1213	3	
18 6	Isobutylamine	1214	3 + 8	338
18 7	Isooctenes	1216	3	33
18 8	Isoprene, hạn chế	1218	3	339
18 9	Isopropanol (Isopropyl Rượu cồn)	1219	3	33
19 0	Isopropyl axetat	1220	3	33
19 1	Isopropylamine	1221	3 + 8	338
19 2	Dầu lửa	1223	3	30
19 3	Xe ton	1224	3	30
19 4	Xe ton	1224	3	33
19 5	Hợp chất mercaptans hoặc mercaptan, lỏng, dễ cháy, độc hại	1228	3 + 6.1	336
19 6	Hợp chất mercaptan hoặc mercaptan. lỏng, dễ cháy, độc hại	1228	3 + 6.1	36

19 7	Mesityl oxide	1229	3	30
19 8	Methanol	1230	3 + 6.1	336
19 9	Methyl axetat	1231	3	33
20 0	Methylamy axetat	1233	3	30
20 1	Methylal	1234	3	33
20 2	Dung dịch methylamine	1235	3 + 8	338
20 3	Methyl butyrate	1237	3	33
20 4	Methyl chlloformate	1238	6.1 + 3 + 8	663
20 5	Methyl chloromethyl ether	1239	6.1 + 3	663
20 6	Methyldichlomsilane	1242	4.3 + 3 + 8	X338
20 7	Methyl formate	1243	3	33
20 8	Methylhydrazine	1244	6.1 + 3 + 8	663
20 9	Methyl isobutyl ketone	1245	3	33
21 0	Methyl isopropenyl ketone, hạn chế	1246	3	339
21 1	Methyl methacrylate monomer, hạn chế	1247	3	339
21 2	Methyl propionate	1248	3	33
21 3	Methyl propyl ketone	1249	3	33
21 4	Methyitrichlorosilme	1250	3 + 8	X338
21 5	Methyl vinyl ketone, ổn định	1251	6.1 + 3 + 9	639
21 6	Nickel carbonyl	1259	6.1 + 3	663

21 7	Octanes	1262	3	33
21 8	Son	1263	3	30
21 9	Son	1263	3	33
22 0	Vật liệu làm sơn	1263	3	30
22 1	Vật liệu làm sơn	1263	3	33
22 2	Paraldehyde	1264	3	30
22 3	Pentanes,lỏng	1265	3	33
22 4	Pentanes,lỏng	1265	3	33
22 5	Các sản phẩm có mùi thơm	1266	3	30
22 6	Các sản phẩm có mùi thơm	1266	3	33
22 7	Dầu thô petrol	1267	3	33
22 8	Sản phẩm dầu mỏ	1268	3	33
22 9	Sản phẩm dầu mỏ	1268	3	30
23 0	Dầu gỗ thông	1272	3	30
23 1	n-Pmpnol	1274	3	30
23 2	n-Propnol	1274	3	33
23 3	Propionaldehyde	1275	3	33
23 4	n-Propyl axetat	1276	3	33
23 5	Propylamine	1277	3 + 8	338
23 6	1-Chloropropane (Propyl chloride)	1278	3	33

23 7	1,2-Dichloropropane	1279	3	33
23 8	Propylene oxide	1280	3	33
23 9	Propyl định hình	1281	3	33
24 0	Pyridine	1282	3	33
24 1	Dầu rosin	1286	3	30
24 2	Dầu rosin	1286	3	33
24 3	Rác thải cao su	1287	3	30
24 4	Rác thải cao su	1287	3	33
24 5	Dầu đá phiến sét	1288	3	30
24 6	Dầu đá phiến sét	1288	3	33
24 7	Chất thải Nát ri methylate	1289	3 + 8	338
24 8	Chất thải Nát ri methylate	1289	3 + 8	38
24 9	Tetraethyl silicate	1292	3	30
25 0	Cồn thuốc, dạng thuốc y tế	1293	3	30
25 1	Cồn thuốc, dạng thuốc y tế	1293	3	33
25 2	Toluene	1294	3	33
25 3	Trichlorosilane	1295	4.3 + 3 + 8	X338
25 4	Triethylamine	1296	3 + 8	338
25 5	Thmethylamine, dung dịch	1297	3 + 8	338
25 6	Trimethylamine, dung dịch	1297	3+8	38

25 7	Trimethylchlorosilane	1298	3 + 8	X338
25 8	Nhựa thông	1299	3	30
25 9	Sản phẩm thay thế nhựa thông	1300	3	30
26 0	Sản phẩm thay thế nhựa thông	1300	3	33
26 1	Vinyl axetat, hạn chế	1301	3	339
26 2	Vinyl ethyl ether, hạn chế	1302	3	339
26 3	Vinylidene chloride, hạn chế	1303	3	339
26 4	Vinyl isobutyl ether, hạn chế	1304	3	339
26 5	Vinyltrichlomsilane, hạn chế	1305	3 + 8	X338
26 6	Wood presevatvies, dạng lỏng	1306	3	30
26 7	Wood proservaties, dạng lỏng	1306	3	33
26 8	Xylenes	1307	3	30
26 9	Xylenes	1307	3	33
27 0	Zirconium trong chất lỏng dễ cháy	1308	3	33
27 1	Zirconium trong chất lỏng dễ cháy	1308	3	30
27 2	Nhôm dạng bột, dạng màng	1309	4.1	40
27 3	Bomeol	1312	4.1	40
27 4	Calcium resminate	1313	4.1	40
27 5	Calcium resinate, được hợp nhất	1314	4.1	40
27 6	Cabalt resinate, dạng kết tủa	1318	4.1	40

27 7	Ferrocium	1323	4.1	40
27 8	Chất rắn dễ cháy, chất hữu cơ	1325	4.1	40
27 9	Hafnium bột, làm ốt	1326	4.1	40
28 0	Hexamethylenetetramine	1328	4.1	40
28 1	Maganese resinate	1330	4.1	40
28 2	Metaldehyde	1332	4.1	40
28 3	Naphthalene thô hoặc tinh khiết	1334	4.1	40
28 4	Phosphorus không tinh khiết	1338	4.1	40
28 5	Phosphorus heptasulphide	1339	4.1	40
28 6	Phosphorus pentasulphide	1340	4.3	423
28 7	Phosphorus sesquisulphide	1341	4.1	40
28 8	Phosphorus trisulphide	1343	4.1	40
28 9	Cao su rời hoặc thứ phẩm	1345	4.1	40
29 0	Silicon dạng bột, không tinh khiết	1346	4.1	40
29 1	Sulphur	1350	4..1	40
29 2	Titanium dạng bột, làm ốt	1352	4.1	40
29 3	Zirconium dạng bột, làm ốt	1358	4.1	40
29 4	Carbon	1361	4.2	40
29 5	Carbon màu đen	1361	4.2	40
29 6	Carbon, đã làm phóng xạ	1362	4.2	40

29 7	Copra	1363	4.2	40
29 8	Chất thải cotton có dầu	1364	4.2	40
29 9	Cotton, ốt	1365	4.2	40
30 0	DiethylKẽm	1366	4.2 + 4.3	X333
30 1	p-Nitrosodimethylaniline	1369	4.2	40
30 2	DimethylKẽm	1370	4.2 + 4.3	X333
30 3	Vải, động vật, rau quả hoặc chất sợi tổng hợp	1373	4.2	40
30 4	Sợi phíp, động vật, rau quả hoặc chất sợi tổng hợp	1373	4.2	40
30 5	O xít sắt, dùng rời	1376	4.2	40
30 6	Xốp sắt, dùng rời	1376	4.2	40
30 7	Chất xúc tác kim loại, ốt	1378	4.2	40
30 8	Giấy không bão hoà được sử lý bằng dầu	1379	4.2	40
30 9	Pentaborane	1380	4 2 + 6 1	333
31 0	Phosphorus màu trắng hoặc màu vàng, khô	1381	4.2 +6.1	46
31 1	Potassium sulphide, anhydrous	1382	4.2	40
31 2	Potassium sulphide, với ít hơn 30% nước của crystallisation	1382	4.2	40
31 3	Nát ri dithionite (Nát ri hydrosulphite)	1384	4.2	40
31 4	Nát ri sulphide, anhydrous	1385	4.2	40
31 5	Nát ri sulphide, với ít than 30% nước của crystallisation	1385	4.2	40
31 6	Bánh hạt	1386	4.2	40

31 7	Amalgam kim loại kiềm	1389	4.3	X423
31 8	Amides kim loại kiềm	1390	4.3	423
31 9	Kim loại kiềm phân tán	1391	4.3 + 3	X423
32 0	Chất phân tán kim loại trong lòng đất alkaline	1391	4.3 + 3	X423
32 1	Hỗn hợp kim loại trong lòng đất alkaline	1392	4.3	X423
32 2	Hợp kim kim loại trong lòng đất alkaline	1393	4.3	423
32 3	Các búa nhôm	1394	4.3	423
32 4	Ferrosilicon nhôm dạng bột	1395	4.3 + 6.1	462
32 5	Nhôm dạng bột, dạng không màng	1396	4.3	423
32 6	Nhôm silicon bột, dạng không màng	1398	4.3	423
32 7	Barium	1400	4.3	423
32 8	Calcium	1401	4.3	423
32 9	Calciumni carbide	1402	4.3	423
33 0	Calcium cyanamide	1403	4.3	423
33 1	Calcium siticide	1405	4.3	423
33 2	Caesium	1407	4.3	X423
33 3	Ferrsilicon	1408	4.3 + 6.1	462
33 4	Hydrides kim loại, có khả năng kết hợp với nước	1409	4.3	423
33 5	Lithium	1415	4.3	X423
33 6	Lithium silicon	1417	4.3	423

33 7	Magnesium dạng bột	1418	4.3 + 4.2	423
33 8	Hợp chất kim loại potassium	1420	4.3	X423
33 9	Hợp chất kim loại alkali, dạng lỏng	1421	4.3	X423
34 0	Hợp chất Potassium Nát ri	1422	4.3	X423
34 1	Rubidium	1423	4.3	X423
34 2	Nát ri	1428	4.3	X423
34 3	Methylate nát ri	1431	4.2 + 8	49
34 4	Kẽm	1435	4.3	423
34 5	Chất thải kẽm	1436	4.3 + 4.2	423
34 6	Kẽm dạng bột	1436	4.3 + 4.2	423
34 7	Zirconium hydride	1437	4.1	40
34 8	Nitơ rất nhôm	1438	5.1	50
34 9	Ammonium dichromate	1439	5.1	50
35 0	Ammonium perchlorate	1442	5.1	50
35 1	Ammonium persulphate	1444	5.1	50
35 2	Barium chlorate	1445	5.1 + 6.1	56
35 3	Barium nitrate	1446	5.1 + 6.1	56
35 4	Barium perchlorate	1447	5. 1 + 6 1	56
35 5	Barum permangnate	1448	5 1 + 6.1	56
35 6	Barium peroxide	1449	5.1+6.1	56

35 7	Bromates, chất vô cơ, n.o.s.	1450	5.1	50
35 8	Caesium nitrate	1451	5.1	50
35 9	Calcium chlorate	1452	5.1	50
36 0	Calcium chlorite	1453	5.1	50
36 1	Calcium nitrate	1454	5.1	50
36 2	Calcium perchlorate	1455	5.1	50
36 3	Calcium permanganate	1456	5.1	50
36 4	Calcium peroxide	1457	5.1	50
36 5	Chlorate và borate hỗn hợp	1458	5.1	50
36 6	Chlorate và magnesium chloride hỗn hợp	1459	5.1	50
36 7	Chlorates, chất vô cơ	1461	5.1	50
36 8	Chlorites, chất vô cơ	1462	5.1	50
36 9	Chromium trioxide, thể khan	1463	5.1 + a	58
37 0	Didymium nitrate	1465	5.1	50
37 1	Ferric nitrate	1466	5.1	50
37 2	Guanidine nitrate	1467	5.1	50
37 3	Ni tơ rất chì	1469	5.1 + 6.1	56
37 4	Perchlorate chì	1470	5.1 + 6.1	56
37 5	Lithium hypochlorite, hỗn hợp hoặc khô	1471	5.1	50
37 6	Lithium peroxide	1472	5.1	50

37 7	Magnesium bromate	1473	5.1	50
37 8	Magnesium nitrate	1474	5.1	50
37 9	Magnesium perchlorate	1475	5.1	50
38 0	Magnesium peroxide	1476	5. 1	50
38 1	Nitrates, chất vô cơ	1477	5.1	50
38 2	Oxidizing chất rắn	1479	5.1	50
38 3	Perchorates, chất vô cơ	1481	5.1	50
38 4	Permanganates, chất vô cơ	1482	5.1	50
38 5	Peroxides, chất vô cơ	1483	5.1	50
38 6	Potassium bromate	1484	5.1	50
38 7	Potassium chlorate	1485	5.1	50
38 8	Potassium nitrate	1486	5. 1	50
38 9	Potassium nitrate và natri nitrite hỗn hợp	1487	5.1	50
39 0	Potassium nitrite	1488	5.1	50
39 1	Potassium perchlorate	1489	5.1	50
39 2	Potassium permanganate	1490	5.1	50
39 3	Potassium persulphate	1492	5.1	50
39 4	Nitrate vàng	1493	5.1	50
39 5	Bromat Natri	1494	5.1	56
39 6	Natri chlorate	1495	5.1	50

39 7	Nát ri chlorite	1496	5.1	50
39 8	Nát ri nitrate	1498	5.1	50
39 9	Nát ri nitrate và potassium nitrate hỗn hợp	1499	5.1	50
40 0	Nitrite Nát ri	1500	5.1 + 6.1	56
40 1	Perchlorate Nát ri	1502	5.1	50
40 2	Pemanganate Nát ri	1503	5.1	50
40 3	Persulphate Nát ri	1505	5.1	50
40 4	Strontium chlorate	1506	5.1	50
40 5	Strontium nitrate	1507	5. 1	50
40 6	Strontium perchlorate	1508	5.1	50
40 7	Strontium peroxide	1509	5.1	50
40 8	Tetranitromethace	1510	5.1 + 6.1	559
40 9	Urea hydrogen peroxide	1511	5. 1 +8	58
41 0	Nitrite ammonium Kẽm	1512	5.1	50
41 1	Klorate kẽm	1513	5.1	50
41 2	Nitrate kẽm	1514	5.1	50
41 3	Kẽm pemanganate	1515	5.1	50
41 4	Peroxide kẽm	1516	5.1	50
41 5	Acetone cyanohydrin, được làm ổn định	1541	6.1	66
41 6	Alkaloidsoralcaloid muối, chất rắn	1544	6.1	60

41 7	Alkaloidsoralcaloid muối, chất rắn	1544	6.1	66
41 8	Allyl isothiocynate, hạn chế	1545	6.1 + 3	639
41 9	Ammonium arsenate	1546	6.1	60
42 0	Aniline	1547	6.1	60
42 1	Aniline hydrochloride	1548	6.1	60
42 2	Antimony hợp chất, chất vô cơ, chất rắn	1549	6.1	60
42 3	Antimony lactate	1550	6.1	60
42 4	Antimony potassium tartrate	1551	6.1	60
42 5	Arsenic acid, dạng lỏng	1553	6.1	66
42 6	Arsenic acid, chất rắn	1554	6.1	60
42 7	Arsenic bromide	1555	6.1	60
42 8	Hợp chất arsenic, dạng lỏng, chất vô cơ (arsenates, arenites và arsenic sulphide)	1556	6.1	60
42 9	Arsenic hợp chất, dạng lỏng, chất vô cơ (arsenates. arsenites và arsenic sulphide)	1556	6.1	66
43 0	Hợp chất arsenic, chất rắn, chất vô cơ (arsenates, arsenites và arsenic, sulphide)	1557	6.1	60
43 1	Hợp chất arsenic, chất rắn, chất vô cơ (arsenates, aseites và arenic sulphide)	1557	6.1	66
43 2	Arsenic	1558	6.1	60
43 3	Arsenic pentoxide	1559	6.1	60
43 4	Arsenic trichloride	1560	6.1	66
43 5	Arsenic trioxide	1561	6.1	60
43 6	Chất thải Arsenical	1562	6.1	60

43 7	Barium hợp chất	1564	6.1	60
43 8	Barium cyanide	1565	6.1	66
43 9	Beryllium hợp chất	1566	6.1	60
44 0	Beryllium dạng bột	1567	6.1 + 4.1	64
44 1	Bromoacetone	1569	6.1 + 3	63
44 2	Brucire	1570	6.1	66
44 3	Cacodylic acid	1572	6.1	60
44 4	Calcium arsenate	1573	6.1	60
44 5	Calcium arsenate và calcium arsmite hỗn hợp, chất rắn	1574	6.1	60
44 6	Calcium cyanide	1575	6.1	66
44 7	Chlowdinitrobenzenes	1577	6.1	60
44 8	Chloronitrobenznes	1578	6.1	60
44 9	4-Chloro-o-toluidine hydrochloride	1579	6.1	60
45 0	Chloropicrin	1580	6.1	66
45 1	Chloropicrin và methyl bromide hỗn hợp	1581	6.1	26
45 2	Chlompicrin và methyl chloride hỗn hợp	1582	6.1	26
45 3	Chloropicrin hỗn hợp	1583	6.1	66
45 4	Chloropicrin hỗn hợp	1583	6.1	60
45 5	Acetoarsenite đồng	1585	6.1	60
45 6	Arsenite đồng	1586	6.1	60

45 7	Cyanide đồng	1587	6.1	60
45 8	Cyanides, chất vô cơ, rắn	1588	6.1	66
45 9	Cyanides, chất vô cơ, rắn	1588	6.1	60
46 0	Dichloroanilines	1590	6.1	60
46 1	o-Dichlorobenzene	1591	6.1	60
46 2	Dichloromethane	1593	6.1	60
46 3	Diethyl sulphate	1594	6.1	60
46 4	Dimethyl sulphate	1595	6.1 + 8	669
46 5	Dinitroanilines	1596	6.1	60
46 6	Dinitrobenzenes	1597	6.1	60
46 7	Dinitro - o – cresol	1598	6.1	60
46 8	Dinitrophenol dung dịch	1599	6.1	60
46 9	Dinitrotoluenes, dạng chảy	1600	6.1	60
47 0	Disinfectant, chất rắn, chất độc	1601	6.1	60
47 1	Disinfectant, chất rắn, chất độc	1601	6.1	66
47 2	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, chất độc	1602	6.1	60
47 3	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, chất độc	1602	6.1	66
47 4	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, chất độc	1602	6.1	66
47 5	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, chất độc	1602	6.1	60
47 6	Ethyl bromoaxetat	1603	6.1 + 3	63

47 7	Ethylenediamine	1604	8 + 3	83
47 8	Ethylene dibromide	1605	6.1	66
47 9	Arsenate sắt	1606	6.1	60
48 0	Arsenite sắt	1607	6.1	60
48 1	Arsenate sắt	1608	6.1	60
48 2	Hexaethyl tetraphosphate	1611	6.1	60
48 3	Hexacthyl tetraphosphate và dạng khí nén hỗn hợp	1612	6.1	26
48 4	Hydrogen cyanide, dung dịch (Hydrocyanic acid)	1613	6.1 + 3	663
48 5	Axetat chì	1616	6.1	60
48 6	Arsentes chì	1617	6.1	60
48 7	Arsenites chì	1618	6.1	60
48 8	Cyanide chì	1620	6.1	60
48 9	London tía	1621	6.1	60
49 0	Arsenate thủy ngân	1622	6.1	60
49 1	Arsenate thủy ngân	1623	6.1	60
49 2	Chloride thủy ngân	1624	6.1	60
49 3	Nitrate thủy ngân	1625	6.1	60
49 4	Cyanide potassium thủy ngân	1626	6.1	66
49 5	Nitrate thủy ngân	1627	6.1	60
49 6	Axetat thủy ngân	1629	6.1	60

49 7	Chloride ammonium thủy ngân	1630	6.1	60
49 8	Benzoate thủy ngân	1631	6.1	60
49 9	Bromide thủy ngân	1634	6.1	60
50 0	Cyanide thủy ngân	1636	6.1	60
50 1	Gluconate thủy ngân	1637	6.1	60
50 2	Iodide thủy ngân	1638	6.1	60
50 3	Nucleate thủy ngân	1639	6.1	60
50 4	Oleate thủy ngân	1640	6.1	60
50 5	Oxide thủy ngân	1641	6.1	60
50 6	Ooxycyanide thủy ngân, chất gây tê	1642	6.1	60
50 7	Iodide potassium thủy ngân	1643	6.1	60
50 8	Salicylate thủy ngân	1644	6.1	60
50 9	Sulphate thủy ngân	1645	6.1	60
51 0	Thioeyanate thủy ngân	1646	6.1	60
51 1	Methyl bromide và ethylene dibromide hỗn hợp, dạng lỏng	1647	6.1	66
51 2	Acetonitrile (methyl cyanide)	1648	3	33
51 3	Hỗn hợp phụ gia nhiên liệu máy	1649	6.1	66
51 4	beta-Naphthylamine	1650	6.1	60
51 5	Naphthylthiourea	1651	6.1	60
51 6	Naphthylurea	1652	6.1	60

51 7	Nickel cyanide	1653	6.1	60
51 8	Nicotine	1654	6.1	60
51 9	Nicotine hợp chất hoặc nicotine rắn	1655	6.1	66
52 0	Nicotine hợp chất hoặc nicotine điều chế, rắn	1655	6.1	60
52 1	Nicotine hydrochloride hoặc nicotine hydrochloride dung dịch	1656	6.1	60
52 2	Nicotine salicylate	1657	6.1	60
52 3	Nicotine sulphate, chất rắn	1658	6.1	60
52 4	Nicotine sulphate, dung dịch	1658	6.1	60
52 5	Nicotine tartrate	1659	6.1	60
52 6	Nitroaniline (o-, m-, p-)	1661	6.1	60
52 7	Nitrobenzene	1662	6.1	60
52 8	Nitrophenols	1663	6.1	60
52 9	Nitrotoluenes (o-, m-, p-)	1664	6.1	60
53 0	Nitroxyls (O-, M-, P-)	1665	6.1	60
53 1	Pentachloromethane	1669	6.1	60
53 2	Perchloromethyl mercaptan	1670	6.1	66
53 3	Phenol, chất rắn	1671	6.1	60
53 4	Phenylcaitylamine chloride	1672	6.1	66
53 5	Phenylenediamines (o-, m-, p-)	1673	6.1	60
53 6	Phenylmercuric acetate	1674	6.1	60

53 7	Potassium arsenate	1677	6.1	60
53 8	Potassium arsenate	1678	6.1	60
53 9	Potassium cuprocyanide	1679	6.1	60
54 0	Potassium cyanide	1680	6.1	66
54 1	Silver arsenite	1683	6.1	60
54 2	Silver cyanide	1684	6.1	60
54 3	Nát ri arsenate	1685	6.1	60
54 4	Nát ri arsenite, dung dịch	1686	6.1	60
54 5	Nát ri cacodylate	1688	6.1	60
54 6	Nát ri cyanide	1689	6.1	66
54 7	Nát ri fluoride	1690	6.1	60
54 8	Strontium arsenite	1691	6.1	60
54 9	Strychnine hoặc stychnine, muối	1692	6.1	66
55 0	Chất khí giọt, dạng lỏng hoặc chất rắn	1693	6.1	66
55 1	Chất khí giọt, dạng lỏng hoặc chất rắn	1693	6.1	60
55 2	Brombenzyl cyanides	1694	6.1	66
55 3	Chloroacetone, được làm ổn định	1695	6.1 + 3 + 9	663
55 4	Chloracetophenone	1697	6.1	60
55 5	Diphenylamine chloroarsine	1698	6.1	66
55 6	Diphenylchloroaniline	1699	6.1	66

55 7	Xylyl bromide	1701	6.1	60
55 8	1, 1,2,2-Tetrachloroethane	1702	6.1	60
55 9	Tetraethyl dithiopyrophosphate	1704	6.1	60
56 0	Thailium hợp chất	1707	6.1	60
56 1	Toluidines	1708	6.1	60
56 2	2,4 - Toluylenediamine	1709	6.1	60
56 3	Trichloroethylene	1710	6.1	60
56 4	Xylidines	1711	6.1	60
56 5	Kẽm arsenate	1712	6.1	60
56 6	Kẽm arsenate và kẽm arsenite hỗn hợp	1712	6.1	60
56 7	Kẽm arsenite	1712	6.1	60
56 8	Kẽm cyanide	1713	6.1	66
56 9	Acetic anhydride	1715	8 + 3	83
57 0	Acetyl bromide	1716	8	90
57 1	Acetyl chloride	1717	8+3	X338
57 2	Butyl acid phosphate	1718	8	80
57 3	Caustic alkali dạng lỏng	1719	8	80
57 4	Allyl chlorofomate	1722	6.1 + 8 + 3	638
57 5	Allyl iodide	1723	3 + 9	338
57 6	Aliyltrichlorositane ổn định	1724	8 + 3	X839

57 7	Bromide nhôm khan	1725	8	80
57 8	Chloride nhôm khan	1726	8	80
57 9	Ammonium hydrogendifluoride rắn	1727	8	80
58 0	Amyltrichlorosilane	1728	9	X80
58 1	Anisoyl chloride	1729	8	80
58 2	Antimony pentachloride, dạng lỏng	1730	8	X80
58 3	Antimony pentachloride dung dịch	1731	8	80
58 4	Antimony pentafluoride	1732	8 + 6.1	86
58 5	Antimony trichloride	1733	8	80
58 6	Benzoyl chloride	1736	8	80
58 7	Benzyl bromide	1737	6.1 + 9	68
58 8	Benzyl chloride	1738	6.1 + 8	68
58 9	Benzyl chloroformate	1739	8	88
59 0	Hydrogendifluorides	1740	8	80
59 1	Hợp chất Boron trifluoride acetic acid	1742	8	80
59 2	Hợp chất Boron trifluoride propionic acid	1743	8	80
59 3	Bromine hoặc bromine dung dịch	1744	8 + 6.1	886
59 4	Bromine pentafluoride	1745	5.1 + 6.1 + 8	568
59 5	Bromine trifluoride	1746	5.1 + 6.1 + 8	568
59 6	Butyltrichlorosilane	1747	8 + 3	X83

59 7	Calcium hypochlorite, khô	1748	5. 1	50
59 8	Calcium hypochlorite, hỗn hợp, khô	1748	5.1	50
59 9	Chlorine trifluoride	1749	6.1 + 05 + 8	265
60 0	Chloroacetic acid dung dịch	1750	6.1 + 8	68
60 1	Chloroacetic acid, chất rắn	1751	6.1 + 8	68
60 2	Chloroacetyl chloride	1752	6.1 + 8	668
60 3	Chlorophenyltrichlorosilane	1753	8	X80
60 4	Chlorosulphonic acid	1754	8	X88
60 5	Chromic acid, dung dịch	1755	8	80
60 6	Chromic fluoride, chất rắn	1756	8	80
60 7	Chromic fluoride, dung dịch	1757	8	80
60 8	Chromium oxychloride	1758	8	X88
60 9	Chất ăn mòn rắn	1759	a	88
61 0	Chất ăn mòn rắn	1759	a	50
61 1	Chất ăn mòn dạng lỏng	1760	8	88
61 2	Chất ăn mòn dạng lỏng	1760	8	80
61 3	Cupriethylenediamine, dung dịch	1761	8 + 6.1	86
61 4	Cyclohexenyltrichlorosilane	1762	8	X80
61 5	Cyclohenyltrichlorosilane	1763	8	X80
61 6	Dichloroacetic acid	1764	8	80

61 7	Dichloroacetyl chloride	1765	8	X80
61 8	Dichlorophenyltrichlorosilane	1766	8	X80
61 9	Diethyldichlorosilane	1767	8 + 3	X83
62 0	Difluorophosphoric acid, khan	1768	8	80
62 1	Diphenyldichlorosilane	1769	8	X80
62 2	Diphenylmethyl bromide	1770	8	80
62 3	Dodecyltrichlorosilane	1771	8	X80
62 4	Efficient chloride, anhydrous	1773	8	80
62 5	Fluoroboric acid	1775	8	80
62 6	Fluorophosphoric acid, anhydrous	1776	1	80
62 7	Fluorosulphonic acid	1777	8	88
62 8	Fluorosilicic acid	1778	8	80
62 9	Formic acid	1779	8	80
63 0	Fumaryl chloride	1780	8	80
63 1	Hexadecyltrichlorosilane	1781	8	X80
63 2	Hexafluorophosphoric acid	1782	8	80
63 3	Hexamethylenediamine, dung dịch	1783	8	80
63 4	Hexyltrichlorosilane	1784	8	X80
63 5	Hydriodic acid, dung dịch	1787	8	80
63 6	Hydrochloric acid, dung dịch	1788	8	80

63 7	Hydrochloric acid, dung dịch	1789	8	80
63 8	Hydrofluoric acid dung dịch chứa từ 60 đến 85% hydrogen fluoride	1790	8 + 6.1	886
63 9	Hydrofluoric acid dung dịch chứa ít hơn 60% hydrogen fluoride	1790	8 + 6.1	86
64 0	Hydrofluoric acid dung dịch chứa hơn 85% hydrogen fluoride	1790	8 + 6.1	886
64 1	Hypochlorite dung dịch	1791	8	80
64 2	Iodine monochloride	1792	8	80
64 3	Isopropyl acid phosphate	1793	8	80
64 4	Sulphate chì	1794	8	80
64 5	Hydrofluoric acid và sulphuric acid hỗn hợp	1796	8 + 6.1	886
64 6	Nitrating acid, hỗn hợp chứa ít hơn 50% nitric acid	1796	8	80
64 7	Nitrating acid, hỗn hợp chứa hơn 50% nitric acid	1796	8 + 05	885
64 8	Nonyltrichlorosilane	1799	8	X80
64 9	Octadecyltrichlorosilane	1800	8	x80
65 0	Octyltrichlorosilane	1801	8	X80
65 1	Perchloric acid	1802	8	85
65 2	Phenolsulphonic acid, dạng lỏng	1803	8	80
65 3	Phenyltrichlorosilane	1804	8	X80
65 4	Phosphoric acid	1805	8	80
65 5	Phosphorus pentachloride	1806	8	80
65 6	Phosphorus pentoxide	1807	8	80

65 7	Phosphorus tribromide	1808	8	X80
65 8	Phosphorus trichloride	1809	6.1 + 8	668
65 9	Phosphorus oxychloride	1810	8	X80
66 0	Potassium hydrogendifluoride	1811	8 + 6 .1	86
66 1	Potassium fluoride	1812	6.1	60
66 2	Potassium hydroxide, chất rắn	1813	8	80
66 3	Potassium hydroxide dung dịch	1814	8	80
66 4	Propionyl chloride.	1815	3+8	338
66 5	Popyltrichlorosilane	1816	8 + 3	X83
66 6	Pyrosulphuryl chloride	1817	8	X80
66 7	Silicon tetrachloride	1818	8	X80
66 8	Nát ri aluminate, dung dịch	1819	8	80
66 9	Nát ri hydroxide, chất rắn	1823	8	80
67 0	Nát ri hydroxide dung dịch	1824	8	80
67 1	Nát ri monoxide	1825	8	80
67 2	Nitrating acid hỗn hợp, dùng rồi chứa hơn 50% nitric acid	1826	8	80
67 3	Nitrating acid hỗn hợp, dùng rồi, chứa ít hơn 50%. nitric acid	1826	8 + 05	885
67 4	Stannic chloride, anhydrous	1827	8	X80
67 5	Sulphur chioides	1828	8	X88
67 6	Sulphur trioxide, hạn chế hoặc sulphur trioxide, được làm ổn định	1829	8	X88

67 7	Sulphuric acid, chứa hơn 51% acid	1830	8	50
67 8	Sulphuric acid, có khói	1831	8 + 6.1	X886
67 9	Sulphuric acid, dùng rồi	1832	8	80
68 0	Sulphurous acid	1833	8	80
68 1	Sulphuryl chloride	1834	8	X88
68 2	Tetramethylammonium hydroxide	1835	8	80
68 3	Thionyl chloride	1836	8	X89
68 4	Thiophosphoryl chloride	1837	8	X80
68 5	Titanium tetrachloride	1838	8	X80
68 6	Tichloroacetic acid	1839	8	80
68 7	Kẽm chloride dung dịch	1840	8	80
68 8	Acetaldehyde ammonia	1841	8	90
68 9	Amimnium dinitro-o-crecolate	1843	9	60
69 0	Carbon tetrachloride	1846	6.1	60
69 1	Potassium sulphide, hydrated	1847	8	80
69 2	Propionic acid	1848	8	80
69 3	Nát ri sulphide, hydrated	1849	8	80
69 4	Hexafluoropropylene (R 1216)	1858	2	20
69 5	Silicon tetrafluoride, dạng nén	1859	6.1 + 8	268
69 6	Vinyl fluoride, hạn chế	1860	3	239

69 7	Ethyl crotonate	1862	3	33
69 8	Nhiên liệu dùng trong hàng không và động cơ turbin	1863	3	30
69 9	Nhiên liệu dùng trong hàng không và động cơ turbin	1863	3	33
70 0	Dung dịch nhựa thông, dễ cháy	1866	3	30
70 1	Dung dịch nhựa thông, dễ cháy	1866	3	33
70 2	Decaborane	1868	4.1 + 6.1	46
70 3	Magnesium	1869	4.1	40
70 4	Hợp chất magnesium	1869	4.1	40
70 5	Titanium hydride	1871	4.1	40
70 6	Dioxide	1872	5.1 + 6.1	56
70 7	Perchloric acid, từ 50% đến 72% acid. theo khối lượng	1873	5.1 + 8	558
70 8	Benzidine	1885	6.1	60
70 9	Benzylidene chloride	1886	6.1	60
71 0	Chloroform	1889	6.1	60
71 1	Cyanogen bromide	1889	6.1 + 8	668
71 2	Ethyl bromide	1891	6.1	60
71 3	Ethyldichlorarsine	1892	6.1	66
71 4	Barium oxide	1894	6.1	60
71 5	Phenylmercuric hydroxide	1894	6.1	60
71 6	Trifluoromethane (R 23)	1894	2	20

71 7	Phenylmercuric nitrate	1895	6.1	60
71 8	Tetrachloromethylene	1897	6.1	60
71 9	Acetyl iodide	1898	8	80
72 0	Diisooctyl acid phosphate	1902	8	80
72 1	Disinfectant, dạng lỏng, ăn mòn	1903	8	80
72 2	Disinfectant, dạng lỏng, ăn mòn	1903	8	88
72 3	Selenic acid	1905	8	98
72 4	Sludge acid	1906	8	80
72 5	Soda lime	1907	8	80
72 6	Chlorite dung dịch	1908	8	80
72 7	Methyl chloride và methylene chloride hỗn hợp	1912	3	23
72 8	Neon, làm lạnh dạng lỏng	1913	2	22
72 9	Butyl propionates	1914	3	30
73 0	Cyclohexanone	1915	3	30
73 1	2,2'-Dichlorodiethyl ether	1916	6.1 + 3	63
73 2	Ethyl aryate, hạn chế	1917	3	339
73 3	isopropylbenzene (Cumene)	1918	3	30
73 4	Methyl acrylate, hạn chế	1919	1	339
73 5	Nonanes	1920	3	30
73 6	Propyleneimine, hạn chế	1921	3 + 6.1	336

73 7	Pyrrolidine	1922	3 + 8	331
73 8	Calcium dithionite	1923	4.2	40
73 9	Methyl magnesium bromide trong ethyl ether	1928	4.3 + 3	X323
74 0	Potassium dithionite	1929	4.2	40
74 1	Kẽm dithionite	1931	9	90
74 2	Phế liệu zirconium	1932	4.2	40
74 3	Cyanide dung dịch	1935	6.1	66
74 4	Cyanide dung dịch	1935	6.1	60
74 5	Bromoacetic acid	1938	8	80
74 6	Phosphorus oxy bromide	1939	8	80
74 7	Thioglycolic acid	1940	a	80
74 8	Dibromodifluoromethane	1941	9	90
74 9	Ammonium nitrate	1942	5.1	50
75 0	Argon, làm lạnh dạng lỏng	1951	2	22
75 1	Thuốc độc dạng lỏng	1951	6.1	60
75 2	Ethylene oxide và carbon dioxide hỗn hợp, với nhỏ hơn 91% ethylene oxide	1952	2	20
75 3	Khí dạng nén, độc, dễ cháy	1953	6.1 + 3	263
75 4	Khí dạng nén, độc, dễ cháy	1954	3	23
75 5	Khí dạng nén, độc	1955	6.1	26
75 6	Khí nén	1956	2	20

75 7	Deuterium, dạng nén	1957	3	23
75 8	1,2-Dichloro-1,1,2,2-tetrafluoroethane(R 114)	1958	2	20
75 9	1,1-Difluoroethylene (R 1132a)	1959	3	239
76 0	Ethane, làm lạnh dạng lỏng	1961	3	223
76 1	Ethyime, dạng nén	1962	3	23
76 2	Helium, làm lạnh dạng lỏng	1963	2	22
76 3	Hỗn hợp khí hydrocabon, nén	1964	3	23
76 4	Butane (tên thương mại): xem hỗn hợp A, AOI, A02, AO	1965	3	23
76 5	Hỗn hợp khí hydrocarbon, hóa lỏng	1965	3	23
76 6	Mixture A, AO1, A02, AO, AI, B I, B2, B, C: xem hỗn hợp Hydrocarbon hóa lỏng	1965	3	23
76 7	Propane (trade name): xem hỗn hợp C	1965	3	23
76 8	Hydrocarbon, làm lạnh dạng lỏng	1966	3	223
76 9	Thuốc trừ sâu dạng khí, chất độc	1967	6.1	26
77 0	Thuốc trừ sâu khí	1968	2	20
77 1	Isobutane	1969	3	23
77 2	Krypton, làm lạnh dạng lỏng	1970	2	22
77 3	Methane, dạng nén	1971	3	23
77 4	Khí tự nhiên dạng nén	1971	3	23
77 5	Methane, làm lạnh dạng lỏng	1972	3	223
77 6	Natund gas, làm lạnh dạng lỏng	1972	3	223

77 7	Chlorodifluoromethme và chlompmtafluoroethane hỗn hợp (R 502)	1973	2	20
77 8	Chlorodifluombromomethme (R 12B 1)	1974	2	20
77 9	Octafluomcyclobutane (RC 318)	1976	2	20
78 0	Nitrogen, làm lạnh dạng lỏng	1977	2	22
78 1	Propane	1978	3	23
78 2	Các hỗn hợp khí hiếm, dạng nén	1979	2	20
78 3	Các hỗn hợp khí hiếm và hỗn hợp oxygen, dạng nén	1980	2	20
78 4	Các hỗn hợp khí hiếm và hỗn hợp nitrogen, dạng nén	1981	2	20
78 5	Tetrafluoromethane (R 14), dạng nén	1982	2	20
78 6	I-Chloro-2,2,2-triflourothane (R 133a)	1983	2	20
78 7	Rượu cồn, dễ cháy, chất độc	1986	3 + 6.1	36
78 8	Rượu cồn, dễ cháy, chất độc	1986	3 + 6.1	336
78 9	Rượu cồn, dễ cháy	1987	3	33
79 0	Rượu cồn, dễ cháy	1987	3	30
79 1	Aldehydes. dễ cháy, chất độc	1988	3 + 6.1	336
79 2	Aldehydes. dễ cháy, chất độc	1988	3 + 6.1	36
79 3	Aldehydes, dễ cháy	1989	3	33
79 4	Aldehydes, dễ cháy	1989	3	30
79 5	Benzldehyde	1990	9	90
79 6	Chloroprene, hạn chế	1991	3 + 6.1	336

79 7	Chất lỏng dễ cháy, chất độc	1992	3 + 6.1	336
79 8	Chất lỏng dễ cháy, chất độc	1992	3 + 6.1	36
79 9	Chất lỏng dễ cháy	1993	3	33
80 0	Chất lỏng dễ cháy	1993	3	30
80 1	Iron pentacarbonyl	1994	6.1 + 3	663
80 2	Bromochloromethane	1997	6.1	60
80 3	Nhựa đường dạng lỏng	1999	3	30
80 4	Nhựa đường dạng lỏng	1999	3	33
80 5	Cobalt naphthenates, dạng bột	2001	4.1	40
80 6	Alkyls kim loại, có thể kết hợp với nước hoặc aryls kim loại, có thể kết hợp với nước	2003	4.2 + 4.3	X333
80 7	Magnesium diamide	2004	4.2	40
80 8	Magnesium diphenyl	2005	4.2 + 4.3	X333
80 9	Zirconium dạng bột, khô	2008	4.2	40
81 0	Hydrogen peroxide, dung dịch	2014	5.1 + 8	58
81 1	Hydrogen peroxide, dung dịch, được làm ổn định	2015	5.1 +	559
81 2	Hydrogen peroxide, được làm ổn định	2015	5.1 + 8	559
81 3	Chloroanilines, chất rắn	2018	6.1	60
81 4	Chloroanilines, dạng lỏng	2019	6.1	60
81 5	Chlorophenols, chất rắn	2020	6.1	60
81 6	Chlorophenols, dạng lỏng	2021	6.1	60

81 7	Cresylic acid	2022	6.1 + 8	68
81 8	Epichlorohydrin	2023	6.1 + 3	63
81 9	Thủy ngân hợp chất, dạng lỏng	2024	6.1	66
82 0	Thủy ngân hợp chất, dạng lỏng	2024	6.1	60
82 1	Thủy ngân hợp chất, chất rắn	2025	6.1	60
82 2	Thủy ngân hợp chất, chất rắn	2025	6.1	66
82 3	Phenylmercuric hợp chất	2026	6.1	66
82 4	Phenylmercuric hợp chất	2026	6.1	60
82 5	Nát ri arsenite, chất rắn	2027	6.1	60
82 6	Hydrazine hydrate	2030	8 + 6.1	86
82 7	Hydrazine dung dịch	2030	8 + 6.1	86
82 8	Nitric acid chứa ít hơn 70% acid tinh khiết	2031	8	80
82 9	Nitric acid chứa hơn 70% acid tinh khiết	2031	8 + 05	ass
83 0	Nitric acid, khói màu đỏ	2032	8 + 05 + 6.1	856
83 1	Potassium monoxide	2033	8	80
83 2	Hỗn hợp Hydrogen và methane, dạng nén	2034	3	23
83 3	1,1.1 - Trifluoroethane (R 143 a)	2035	3	23
83 4	Xenon, dạng nén	2036	2	20
83 5	Dinitrotoluenes	2038	6.1	60
83 6	2,2-Dimethylpropane	2044	3	23

83 7	Isobutyraldehyde	2045	3	33
83 8	Cymnes (o-,m -,p-) (Methyl isopropyl benzenes)	2046	3	30
83 9	Dichloropropenes	2047	3	30
84 0	Dichloropropenes	2047	3	33
84 1	Dicyclopentadine	2048	3	30
84 2	Diethylbenzenes (o-,m,p-)	2049	3	30
84 3	Diisobutylene, isomeric hợp chất	2050	3	33
84 4	2-Dimethylaminoethanol	2051	8 + 3	83
84 5	Dipentene	2052	3	30
84 6	Methyl isobutyl carbinol	2053	3	30
84 7	Morpholine	2054	3	30
84 8	Styrene monomer, hạn chế (Vinylbenzene)	2055	3	39
84 9	Tetrahydrofuran	2056	3	33
85 0	Tripropylene	2057	3	30
85 1	Tripropylene	2057	3	33
85 2	Valeraldehyde	2058	3	33
85 3	Nitrocellulose dung dịch, dễ cháy	2059	3	30
85 4	Nitrocellulose dung dịch, dễ cháy	2059	3	33
85 5	Các loại phân bón Nitrate ammonium, loại A1	2067	5.1	50
85 6	Các loại phân bón Nitrate ammonium, loại A2	2068	5.1	50

85 7	Các loại phân bón Nitrate ammonium, loại A3	2069	5.1	50
85 8	Các loại phân bón Nitrate ammonium, loại A4	2070	5.1	50
85 9	Ammonia dung dịch với từ 35% đến 40% ammonia	2073	2	20
86 0	Ammonia dung dịch với từ 40% đến 50% ammonia	2073	2	20
86 1	Acrylamide	2074	6.1	60
86 2	Chlorad, anhydrous, hạn chế	2075	6.1	60
86 3	Cresols (o-,m-,p-)	2076	6.1 + 8	68
86 4	alpha-Naphthylamine	2077	6.1	60
86 5	Tolune diisocyanate	2078	6.1	60
86 6	Diethylenetriamine	2079	8	80
86 7	Carbon dioxide, làm lạnh dạng lỏng	2187	2	22
86 8	Dichlorosilane	2189	6.1 + 05 + 9	263
86 9	Sulphuryl fluoride	2191	6.1	26
87 0	Hexafluoroethane (R 116), dạng nén	2193	2	20
87 1	Hydrogen iodide, anhydrous	2197	6.1 + 8	268
87 2	Propadiene, hạn chế	2200	3	239
87 3	Nitrous oxide, làm lạnh dạng lỏng	2201	2 + 05	225
87 4	Silane, dạng nén	2203	3	23
87 5	Carbonyl sulphide	2204	6.1 + 3	263
87 6	Adiponitrile	2205	6.1	60

87 7	Isocyanates dung dịch, chất độc	2206	6.1	60
87 8	Isocyanates, chất độc	2206	6.1	60
87 9	Calcium hypochlorite hỗn hợp, khô	2208	5.1	50
88 0	Formaldehyde dung dịch	2209	8	50
88 1	Maneb	2210	4.2 + 4.3	40
88 2	Chất điều chế maneb	2210	4.2 + 4.3	40
88 3	Hạt Polymeric được làm nở	2211	-	90
88 4	A mi ăng xanh (Crocidolite)	2212	9	90
88 5	A mi ăng nâu (Amosite hoặc Mysorite)	2212	9	90
88 6	Paraformaldehyde	2213	4.1	40
88 7	Phthalic anhydride	2214	8	80
88 8	Maleic anhydride	2215	8	80
88 9	Bánh hạt	2217	4.2	40
89 0	Acrylic acid, hạn chế	2218	8 + 3	839
89 1	Allyl glycidyl ether	2219	3	30
89 2	Anisole (phmethyl methyl ether)	2222	3	30
89 3	Benzonitrile	2224	6.1	60
89 4	Benzenesulphonyl chloride	2225	8	80
89 5	Benzotrichloride	2226	8	80
89 6	n-Butyl methacrylate, hạn chế	2227	3	39

89 7	Chloroacetaldehyde	2232	6.1	66
89 8	Chloroanisidines	2233	6.1	60
89 9	Chlorobenzotifluorides (o-, m-, p-)	2234	3	30
90 0	Chlorobenzyl chlorides	2235	6.1	60
90 1	3-Chloro-4-methylphenyl isocyanate	2236	6.1	60
90 2	Chloronitroanlines"	2237	6.1	60
90 3	Chlorotoluenes (o-,m,p-)	2238	3	30
90 4	Chlorotoluidines	2239	6.1	60
90 5	Chromosulphuric acid	2240	8	88
90 6	Cycloheptane	2241	3	33
90 7	Cycloheptene	2242	3	33
90 8	Cyclohexyl axetat	2243	3	30
90 9	Cyclopentanol	2244	3	30
91 0	Cyclopentanone	2245	3	30
91 1	Cyclopentene	2246	3	33
91 2	n-Deccane	2247	3	30
91 3	Di-n-butylamine	2248	9 + 3	83
91 4	Dichlorophenyl isocyanates	2250	6.1	60
91 5	2,5-Norbomadiene (Dicycloheptadiene), hạn chế	2251	3	339
91 6	1,2-Dimethoxyethane	2252	3	33

91 7	N,N-Dimethylaniline	2253	6.1	60
91 8	Cyclohexene	2256	3	33
91 9	Potassium	2257	4.3	X423
92 0	1,2-Popylenediamine	2258	8 + 3	83
92 1	Triethylenetetramine	2259	8	80
92 2	Tripropylamine	2260	3 + 9	39
92 3	Xylenols	2261	6.1	60
92 4	Dimethylcarbamoyl chloride	2262	8	80
92 5	Dimethylcyclohexanes	2263	3	33
92 6	Dimethylcyclohexylamine	2264	9 + 3	83
92 7	N,N-Dimethylfomamide	2265	3	30
92 8	Dimethyl-N-propylamine	2266	3 + 8	338
92 9	Dimethyl thiophosphoryl chloride	2267	6.1 + 8	68
93 0	3,3'-iminodipropylamine	2269	8	50
93 1	Ethylamine dung dịch	2270	3 + 8	338
93 2	Ethyl amyl Xe ton	2271	3	30
93 3	N-Ethylaniline	2272	6.1	60
93 4	2-Ethylaniline	2273	6.1	60
93 5	N-Ethyl-N-benzeylaniline	2274	6.1	60
93 6	2-Ethylbutanol	2275	3	30

93 7	2-Ethylhexylamine	2276	3 + 8	38
93 8	Ethyl methacrylate	2277	3	339
93 9	n-Heptene	2278	3	33
94 0	Hexachlorobutadiene	2279	6.1	60
94 1	Nexamethylenediamine, chất rắn	2280	8	80
94 2	Hexamethylene diisocyanate	2281	6.1	60
94 3	Hexanols	2282	3	30
94 4	Isobutyl methacrylate, hạn chế	2283	3	39
94 5	Isobutyronitrile	2284	3 + 6.1	336
94 6	Isocyanatobenzotrifluorides	2285	6.1 + 3	63
94 7	Pentamethylheptane (Isododecane)	2286	3	30
94 8	Isoheptene	2287	3	33
94 9	Isobexene	2288	3	33
95 0	Isophoronediamine	2289	8	80
95 1	Isophorone chiisocyanate	2290	6.1	60
95 2	Hợp chất chì, soluble. n.o.L	2291	6.1	60
95 3	4.Methoxy-4-methylpentan-2-one	2293	3	30
95 4	N-Methylaniline	2294	6.1	60
95 5	Methyl chloroaxetat	2295	6.1 + 3	663
95 6	Mothylcyclohome	2296	3	33

95 7	Methylcyclohexanones	2297	3	30
95 8	Methylcyclopentane	2298	3	33
95 9	Methyl dichloroacetat	2299	6.1	60
96 0	2-Methyl-5-ethylpyridine	2300	6.1	60
96 1	2-Methylheran	2301	3	33
96 2	5-Methylhexan-2-one	2302	3	30
96 3	Isopropenylbenzene	2303	3	30
96 4	Naphthalene, dạng chảy	2304	4.1	44
96 5	Nitrobenzenesulphonic acid	2305	8	80
96 6	Nitrobenzotriflurides	2306	6.1	60
96 7	3-Nitro-4-chlorobenzotrifluoride	2307	6.1	60
96 8	Các chất metallic có thể kết hợp với nước	2308	4.3	423
96 9	Nitrosylsulphuric acid	2308	8	X80
97 0	Octadiene	2309	3	33
97 1	Pentan-2,4-dione	2310	3 + 6.1	36
97 2	Isopetenes	2311	3	33
97 3	Phenefidines	2311	6.1	60
97 4	Phenol, dạng chảy	2312	6.1	60
97 5	Picolines	2313	3	30
97 6	Polychlorinated biphenyls	2315	9	90

97 7	Nát ri cuprocyanide, chất rắn	2316	6.1	66
97 8	Nát ri cuprocy-ide dung dịch	2317	6.1	66
97 9	Nát ri hydrosulphide hydrated	2318	4.2	40
98 0	Terpene hydrocarbons	2319	3	30
98 1	Tetraethylenepetamine	2320	8	80
98 2	Trichlorobenzenes, dạng lỏng	2321	6.1	60
98 3	Trichlorobutme	2322	6.1	60
98 4	Triethyl phosphite	2323	3	30
98 5	Triisobutylene (Isobutylene tri mer)	2324	3	30
98 6	1,3,5-Trimethyliylbenzene	2325	3	30
98 7	Trinwthylcyclohexylamine	2326	8	80
98 8	Trimethythexamethylenediamine	2327	8	80
98 9	Trimethylhexamethylene diisocyanate	2328	6.1	60
99 0	Trimethyl phosphite	2329	3	30
99 1	Undecane	2330	3	30
99 2	Chloride kẽm, anhydrous	2331	8	80
99 3	Acetaldehyde oxime	2332	3	30
99 4	Allyl axetat	2333	3 + 6.1	336
99 5	Allylamine	2334	6.1 + 3	663
99 6	Allyl ethyl ether	2335	3 + 6.1	336

99 7	Allyl formate	2336	3 + 6.1	336
99 8	Phenyl mercaptan	2337	6.1 + 3	663
99 9	2-Broniobutane	2339	3	33
10 00	Benzotrifluoride	2339	3	33
10 01	2-Bromomethyl ethyl ether	2340	3	33
10 02	1-Bromo-3-methylbutane	2341	3	30
10 03	Bromomethylpropanes	2342	3	33
10 04	2-Bromopentane	2343	3	33
10 05	Bromopropanes	2344	3	33
10 06	Bronbopropanes	2344	3	30
10 07	3-Bromopropyne	2345	3	33
10 08	Butanedione (diacetyl)	2346	3	33
10 09	Butyl mercaptan	2347	3	33
10 10	Butyl acrylates, hạn chế	2348	3	39
10 11	Butyl methyl ether	2350	3	33
10 12	Butyl nitrites	2351	3	33
10 13	Butyl nitrites	2351	3	30
10 14	Butyl vinyl ether, hạn chế	2352		339
10 15	Butyryl chloride	2353	3 + 8	338
10 16	Chloromethyl ethyl ether	2354	3 + 6.1	336

10 17	2-Chloropropane	2356	3	33
10 18	Cycloheylamine	2357	8 + 3	83
10 19	Cyclooctatetraene	2358	3	33
10 20	Diallylamine	2359	3+8+6.1	338
10 21	Diallyl ether	2360	3 + 6.1	336
10 22	Diisobutylamine	2361	3 + 8	38
10 23	1, 1 -Dichloroethane (Ethylidene chloride)	2362	3	33
10 24	Ethyl mercaptan	2363	3	33
10 25	n-Propylbezen	2364	3	30
10 26	Diethyl carbonate (Ethyl carbonate)	2366	3	30
10 27	alpha-Methylvaleraldehyde	2367	3	33
10 28	alpha-Pinene	2368	3	30
10 29	1-Hexene	2370	3	33
10 30	1,2.Di-(dimethylamino) ethane	2372	1	33
10 31	Diethoxymethane	2373	3	33
10 32	3,3-Diethoxypropene	2374	3	33
10 33	Diethyl sulphide	2375	3	33
10 34	2,3-Dihdropyran	2376	3	33
10 35	1,1 –Dimethoxyethane	2377	3	33
10 36	2-Dimethylaminoacetonitrile	2378	3 + 6.1	336

10 37	1,3-Dimethylbutylamine	2379	3 + 8	338
10 38	Dimethyldiethoxysilane	2380	3	33
10 39	Dimethyl disulphide	2381	3	33
10 40	Dimethylhydrazine, đối xứng	2382	6.1 + 3	663
10 41	Dipropylamine	2383	3 + 8	338
10 42	Ethyl isobutyrate	2385	3	33
10 43	Fluorobenzene	2387	3	33
10 44	Fluorotoluenes	2388	3	33
10 45	Furan	2389	3	33
10 46	2-Iodobutane	2390	3	33
10 47	Iodomethylpropanes	2391	3	33
10 48	Iodopropanes	2392	3	30
10 49	Isobutyl formate	2393	3	33
10 50	Di-n-propyl ether	2394	3	33
10 51	Isobutyl propionate	2394	3	33
10 52	Isobutyryl chloride	2395	3 + 8	338
10 53	I-Ethylpiperidine	2396	3 + 8	338
10 54	Methacrylaldehyde, hạn chế	2396	3 + 6.1	336
10 55	3-Methylbutan-2-one	2397	3	33
10 56	Methyl tert-butyl ether	2398	3	33

10 57	1-Methylpiperidine	2399	3 + 8	338
10 58	Methyl isovalerate	2400	3	33
10 59	Piperidine	2401	8 + 3	883
10 60	Propanethiols (propyl mercaptans)	2402	3	33
10 61	Isopropenyl axetat	2403	3	33
10 62	Propionitrile	2404	3 + 6.1	336
10 63	Isopropyl butyrate	2405	3	30
10 64	Isopropyl isobutyrate	2406	3	33
10 65	Isopropyl propionate	2409	3	33
10 66	1,2,3,6-Tetrahydropyridine	2410	3	33
10 67	Butyronitrile	2411	3 + 6.1	336
10 68	Tetrahydrothiophene (thiolanne)	2412	3	33
10 69	Tetrapropyl orthotitanate	2413	3	30
10 70	Thiophene	2414	3	33
10 71	Trimethyl borate	2416	3	33
10 72	Carbonyl fluoride, dạng nén	2417	6.1 + 8	268
10 73	Bromotrifluoroethylene	2419	3	23
10 74	Hexafluoroacetone	2420	6.1 + 8	268
10 75	Octafluorobut-2-ene (R 1318)	2422	2	20
10 76	Octafluoropropane (R 218)	2424	2	20

10 77	Ammonium nitrate, dạng lỏng (dung dịch nóng đậm đặc)	2426	5.1	59
10 78	Potassium chlorate dung dịch	2427	5.1	50
10 79	Nát ri chlorate dung dịch	2428	5.1	50
10 80	Calcium chlorate dung dịch	2429	5.1	50
10 81	Alkylphenols rắn	2430	a	88
10 82	Alkylphenols rắn	2430	a	80
10 83	Anisidines	2431	6.1	60
10 84	N,N-Diethylaniline	2432	6.1	60
10 85	Chlonitrotoluenes	2433	6.1	60
10 86	Dibenzylidichlorosilane	2434	8	X80
10 87	Ethylphenyldichlorosilane	2435	8	X80
10 88	Thioacetic acid	2436	3	33
10 89	Methylphenyldichlorosilane	2437	8	X80
10 90	Trimethylacetyl chloride	2438	6. 1 + 3 + 8	663
10 91	Nát ri hydrogendifluoride	2439	8	50
10 92	Stannic chloride pentahydrate	2440	9	50
10 93	Trichloroacetyl chloride	2442	8	X80
10 94	Vanadium oxytrichloride	2443	8	80
10 95	Vanadium tetrachloride	2444	8	X88
10 96	Lithium alkyls	2445	4.2 + 4.3	X333

10 97	Nitrocresols (o-,m-,p-)	2446	6.1	60
10 98	Phosphorus, màu trắng hoặc màu vàng, dạng chảy	2447	4.2 + 6.1	446
10 99	Sulphur, dạng chảy	2448	4.1	44
11 00	Nitrogen trifluoride, dạng nén	2451	2 + 05	25
11 01	Ethylacetylene, hạn chế	2452	3	239
11 02	Ethyl fluoride (R161)	2453	3	23
11 03	Methyl fluoride (R4 1)	2454	3	23
11 04	2-Chloropropene	2456	3	33
11 05	2,3-Dinethylbutane	2457	3	33
11 06	Hexadiene	2458	3	33
11 07	2-Methyl-1-butene	2459	3	33
11 08	2-Methyl-2-butene	2460	3	33
11 09	Methylpentadiene	2461	3	33
111 0	Beryllium nitrate	2464	5.1 + 6.1	56
111 1	Dichloroisocyanuric acid muối	2465	5.1	50
111 2	Dichloroisocymuric acid, khô	2465	5.1	50
111 3	Trichloroisocyanuric acid, khô	2468	5.1	50
111 4	Bromate kẽm	2469	5.1	50
111 5	Phenylacetonitrile. dạng lỏng	2470	6.1	60
111 6	Osmium tetroxide	2471	6.1	66

111 7	Nát ri arsanlate	2473	6.1	60
111 8	Thiophosgene	2474	6.1	60
111 9	Vanadium trichloride	2475	8	80
11 20	Methyl isothiocyanate	2477	6.1 + 3	663
11 21	Isocyanates of isocyanate dung dịch. dễ cháy, chất độc	2478	3 + 6.1	336
11 22	Isocyanates of isocyanate dung dịch. dễ cháy, chất độc	2478	3 + 6.1	36
11 23	n-Propyl isocyanate	2482	6.1 + 3	663
11 24	Isopropyl isocyanate	2483	3 + 6.1	336
11 25	tert-Butyl isocyanate	2484	6.1 + 3	663
11 26	n-Butyl isocyanate	2485	6.1 + 3	663
11 27	Isobutyl isocyanate	2486	3 + 6.1	336
11 28	Phenyl isocyanate	2487	6.1 + 3	663
11 29	Cyclohexyl isocyanate	2488	6.1 + 3	663
11 30	Dichloropropanol ether	2490	6.1	60
11 31	Ethanolamine of ethanolamine dung dịch	2491	8	80
11 32	Hexamethyleneimine	2493	3 + 8	338
11 33	Iodine pentafluoride	2495	5.1+6.1+ 8	568
11 34	Propionic anhydride	2496	8	80
11 35	1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyde	2498	3	30
11 36	Tris-(1-aziridinyl) phosphine oxide dung dịch	2501	6.1	60

11 37	Valeryl chloride	2502	8 + 3	83
11 38	Zirconium tetrachloride	2503	8	80
11 39	Tetrabromoethane	2504	6.1	60
11 40	Ammonium fluoride	2505	6.1	60
11 41	Ammonium hydrogen sulphate	2506	8	80
11 42	Chloroplatinic acid, chất rắn	2507	8	80
11 43	Molybdenum pentachloride	2508	8	80
11 44	Potassium hydrogen sulphate	2509	8	80
11 45	2-Chloropropionic acid	2511	8	80
11 46	Aminophenols (o-,m-,p-)	2512	6.1	60
11 47	Bromoacetyl bromide	2513	8	X80
11 48	Bromobenzene	2514	3	30
11 49	Bromocyclohexane	2515	6.1	60
11 50	Carbon tetrabromide	2516	6.1	60
11 51	1-Chloro-1, 1 -difluoroethane (R 142b)	2517	3	23
11 52	1,5,9-Cyclododecatriene	2518	6.1	60
11 53	Cyclooctadiene	2520	3	30
11 54	Diketene, hạn chế	2521	6.1 + 3	663
11 55	2-Dimethylaminoethyl methacrylate	2522	6.1	69
11 56	Ethyl orthoformate	2524	3	30

11 57	Ethyl oxalate	2525	6.1	60
11 58	Furfurylamine	2526	3 + 8	38
11 59	Isobutyl acrylate, hạn chế	2527	3	39
11 60	Isobutyl isobutyrate	2528	3	30
11 61	Isobutyric acid	2529	3 + 8	38
11 62	Isobutyric anhydride	2530	3 + 8	38
11 63	Methacrylic acid, hạn chế	2531	8	89
11 64	Methyl trichloroacetat	2533	6.1	60
11 65	4-Methylmorpholine	2535	3 + 8	338
11 66	Methyltetrahydrofuran	2536	3	33
11 67	Nitronaphthalene	2538	4.1	40
11 68	Terpinolene	2541	3	30
11 69	Tributylmine	2542	6	60
11 70	Hafnium dạng bột, khô	2545	4.2	40
11 71	Titanium dạng bột, khô	2546	4.2	40
11 72	Hexafluoroacetone hydrate	2552	6.1	60
11 73	Methylallyl chloride	2554	3	33
11 74	Epibromohydrin	2558	6.1 + 3	663
11 75	2-Methylpentan-2-ol	2560	3	30
11 76	3-Methyl-1-butene (Isopropylethylene)	2561	3	33

11 77	Trichloroacetic acid dung dịch	2564	8	80
11 78	Trichloroacetic acid dung dịch	2564	8	80
11 79	Dicyclohexylamine	2565	8	80
11 80	Nát ri pentachlorophenate	2567	6.1	60
11 81	Cadmium hợp chất	2570	6.1	66
11 82	Cadmium hợp chất	2570	6.1	60
11 83	Alkylsulphuric acids	2571	8	80
11 84	Phenylhydrazine	2572	6.1	60
11 85	Thallium chlorate	2573	5.1 + 6.1	56
11 86	Tricresyl phosphate	2574	6.1	60
11 87	Phosphorus oxybromide, dạng chảy	2576	8	80
11 88	Phenylacetyl chloride	2577	8	80
11 89	Phosphorus trioxide	2578	8	80
11 90	Piperazine	2579	8	80
11 91	Nhôm bromide dung dịch	2580	8	80
11 92	Nhôm chloride dung dịch	2581	8	80
11 93	Ferric chloride dung dịch	2582	8	80
11 94	Alkylsulphonic acids, chất rắn	2583	8	80
11 95	Arylsulphonic acids, chất rắn	2583	8	80
11 96	Alkylsulphonic acids, dạng lỏng	2584	8	80

11 97	Arylsulphonic acids, dạng lỏng	2584	8	80
11 98	Alkylsulphonic acids, chất rắn	2585	8	80
11 99	Arylsulphonic acids, chất rắn	2585	8	80
12 00	Alkylsulphonic acids, dạng lỏng	2586	8	80
12 01	Arylsulphonic acids, dạng lỏng	2586	8	80
12 02	Benzoquinone	2587	6.1	60
12 03	Thuốc trừ sâu, rắn, chất độc	2588	6.1	66
12 04	Thuốc trừ sâu, rắn, chất độc	2588	6.1	60
12 05	Vinyl chloroacetat	2589	6.1 + 3	63
12 06	Asbestos màu trắng (Actinolite, Anthophyllite, Chrysotile hoặc Tremolite)	2590	9	90
12 07	Xenon, làm lạnh dạng lỏng	2591	2	22
12 08	Chlorotrifluoromethane và trifluoromethane, azeotropic hỗn hợp (R 503)	2599	2	20
12 09	Carbon monoxide và hydrogen hỗn hợp, dạng nén	2600	6.1 + 3	263
12 10	Cyclobutane	2601	3	23
12 11	Dichlorodifluoromethane và 1,1-difluoroethane, azeotropic hỗn hợp (R 500)	2602	2	20
12 12	Cycloheptatriene	2603	3 + 6.1	336
12 13	Boron trifluoride diethyl etherate	2604	8 + 3	883
12 14	Methoxymethyl isocyanate	2605	3 + 6.1	336
12 15	Methyl orthosilicate (Tetramethoxysilane)	2606	6.1 + 3	663

12 16	Acrolein, dimer, được làm ổn định	2607	3	39
12 17	Nitropropanes	2608	3	30
12 18	Triallyl borale	2609	6.1	60
12 19	Triallylamine	2610	3 + 8	38
12 20	Propylene chlorohydrin	2611	6.1 + 3	63
12 21	Methyl propyl ether	2612	3	33
12 22	Rượu cồn Methallyl	2614	3	30
12 23	Ethyl propyl ether	2615	3	33
12 24	Triisopropyl borate	2616	3	30
12 25	Triisopropyl borate	2616	3	33
12 26	Methylcyclohexanols	2617	3	30
12 27	Vinyltoluene, hạn chế (o-,m-,p-)	2618	3	39
12 28	Benzyl dimethylamine	2619	8 + 3	83
12 29	Amyl butyrates	2620	3	30
12 30	Acetyl methyl carbinol	2621	3	30
12 31	Glycidaldehyde	2622	3 + 6.1	336
12 32	Magnesium silicide	2624	4.3	423
12 33	Chloric acid, dung dịch	2626	5.1	50
12 34	Nitrites, chất vô cơ, n.o.s.	2627	5.1	50
12 35	Potassium fluoroacetat	2628	6.1	66

12 36	Nát ri fluoroaxetat	2629	6.1	66
12 37	Selenates	2630	6.1	66
12 38	Selenites	2630	6.1	66
12 39	Fluoroacetic acid	2642	6.1	66
12 40	Methyl bromoaxetat	2643	6.1	60
12 41	Methyl iodide	2644	6.1	66
12 42	Phenacyl bromide	2645	6.1	60
12 43	Hexachlorocyclopentadiene	2646	6.1	66
12 44	Malononitrile	2647	6.1	60
12 45	1,2-Dibromobutan-3-one	2648	6.1	60
12 46	1,3-Dichloroacetone	2649	6.1	60
12 47	1,1 -Dichloro-1-nitroethane	2650	6.1	60
12 48	4,4'-Diaminodiphenylmethana	2651	6.1	60
12 49	Benzyl iodide	2653	6.1	60
12 50	Potassium fluorosilicate	2655	6.1	60
12 51	Quinoline	2656	6.1	60
12 52	Selenium disulphide	2657	6.1	60
12 53	Nát ri chloroaxetat	2659	6.1	60
12 54	Nitrotoluidines (mono)	2660	6.1	60
12 55	Hexachloroacetone	2661	6.1	60

12 56	Hydroquinone	2662	6.1	60
12 57	Dibromomethane	2664	6.1	60
12 58	Butyltoluenes	2667	6.1	60
12 59	Chloroacetonitrile	2668	6.1 + 3	63
12 60	Chlorocresols	2669	6.1	60
12 61	Cyanuric chloride	2670	8	80
12 62	Aminopyridines (o-, m-, p-)	2671	6.1	60
12 63	Ammonia dung dịch chứa từ 10 đến 35% ammonia	2672	8	80
12 64	2-Amino-4-chlorophenol	2673	6.1	60
12 65	Nát ri fluorosilicate	2674	6.1	60
12 66	Rubidium hydroxide dung dịch	2677	8	80
12 67	Rubidium hydroxide	2678	8	80
12 68	Lithium hydroxide, dung dịch	2679	8	80
12 69	Lithium hydroxide, monohydrate	2680	8	80
12 70	Caesium hydroxide	2682	8	80
12 71	Ammonium sulphide, dung dịch	2683	8 + 6.1 + 3	86
12 72	Diethylaminopropylamine	2684	3 + 8	38
12 73	N,N-Diethylethylenediamine	2685	8 + 3	83
12 74	2-Diethylaminoethanol	2686	8 + 3	83
12 75	Dicyclohexylammonium nitrite	2687	4.1	40

12 76	1-Bromo-3-chloropropane	2688	6.1	60
12 77	Glycerol alpha-monochlorohydrin	2689	6.1	60
12 78	N,n-Butylimidazole	2690	6.1	60
12 79	Caesium hydroxide, dung dịch	2691	8	80
12 80	Phosphorus pentabromide	2691	8	80
12 81	Boron tribromide (boron bromide)	2692	8	X88
12 82	Bisulphites, dung dịch	2693	8	80
12 83	Tetrahydrophthalic anhydrides	2698	8	80
12 84	Trifluoroacetic acid	2699	8	88
12 85	1 –Pentol	2705	8	80
12 86	Dimethyldioxanes	2707	3	30
12 87	Dimethyldioxanes	2707	3	33
12 88	Butylbenzenes	2709	3	30
12 89	Dipropyl ketone	2710	3	30
12 90	Acridine	2713	6.1	60
12 91	Resinate kẽm	2714	4.1	40
12 92	Resinate nhôm	2715	4.1	40
12 93	1,4-Butynediol	2716	6.1	60
12 94	Camphor, synthetic	2717	4.1	40
12 95	Barium bromate	2719	5.1 + 6.1	56

12 96	Chromium nitrate	2720	5.1	50
12 97	Chlorate đồng	2721	5.1	50
12 98	Lithium nitrate	2722	5.1	50
12 99	Magnesium chlorate	2723	5.1	50
13 00	Maganese nitrate	2724	5.1	50
13 01	Nickel nitrate	2725	5.1	50
13 02	Nickel nitrite	2726	5.1	50
13 03	Thallium nitrate	2727	6.1 + 05	65
13 04	Zirconium nitrate	2728	5.1	50
13 05	Hexachlorobenzene	2729	6.1	60
13 06	Nitroanisole	2730	6.1	60
13 07	Nitroaromobenzene	2732	6.1	60
13 08	Aminesorpolyamines, dễ cháy, ăn mòn	2733	3 + 8	338
13 09	Aminesorpolyamines, dễ cháy, ăn mòn,	2733	3 + 8	38
13 10	Aminesorpolyamines, dạng lỏng, ăn mòn, dễ cháy	2734	8 + 3	883
13 11	Aminesorpolyamines, dạng lỏng, ăn mòn, dễ cháy	2734	8 + 3	83
13 12	Aminesorpolyamines, dạng lỏng, ăn mòn	2735	8	88
13 13	Aminesorpolyamines, dạng lỏng, ăn mòn	2735	8	80
13 14	N-Butylaniline	2738	6.1	60
13 15	Butyric anhydride	2739	8	80

13 16	n-Propyl chloroformate	2740	6.1 + 8 + 3	668
13 17	Barium hypochlorite	2741	5.1 + 6.1	56
13 18	Chloroformates, chất độc, ăn mòn, dễ cháy	2742	6.1 + 3 + 8	638
13 19	n-Butyl chloroformate	2743	6.1 + 3 + 8	638
13 20	Cyclobutyl chloroformate	2744	6.1 + 3 + 8	638
13 21	Chloromethyl chlorofbmate	2745	6.1 + 8	68
13 22	Phenyl chlomfomate	2746	6.1 + 8	68
13 23	tert-Butylcyclohexyl chloroformate	2747	6.1	60
13 24	2-Ethylhexyl chloroformate	2748	6.1 + 8	68
13 25	Tetramethylsilane	2749	3	33
13 26	1,3-Dichloropripanol-2	2750	6.1	60
13 27	Diethylthiophosphoryl chloride	2751	8	80
13 28	1,2-Epoxy-3-ethoxypropane	2752	3	30
13 29	N-Ethylbenzyltoluidines	2753	6.1	60
13 30	N-Ethyltoluidines	2754	6.1	60
13 31	Thuốc trừ sâu carbamate, chất rắn, chất độc	2757	6.1	60
13 32	Thuốc trừ sâu carbamate, chất rắn, chất độc	2757	6.1	66
13 33	Thuốc trừ sâu carbamate, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2758	3 + 6.1	336
13 34	Thuốc trừ sâu arsenical, chất rắn, chất độc	2759	6.1	66
13 35	Thuốc trừ sâu arsenical, chất rắn, chất độc	2759	6.1	60

13 36	Thuốc trừ sâu arsenical. dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2760	3 + 6.1	336
13 37	Thuốc trừ sâu organochlorine, chất rắn, chất độc	2761	6.1	66
13 38	Thuốc trừ sâu organochlorine, chất rắn, chất độc	2761	6.1	60
13 39	Thuốc trừ sâu organochlorine, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2762	3 + 6.1	336
13 40	Thuốc trừ sâu Triazine rắn, độc	2763	6.1	66
13 41	Thuốc trừ sâu Triazine rắn, độc	2763	6.1	60
13 42	Thuốc trừ sâu Triazine, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2764	3 + 6.1	336
13 43	Thuốc trừ sâu Thiocarbamate rắn, độc	2771	6.1	66
13 44	Thuốc trừ sâu thiocarbamate, chất rắn, chất độc	2771	6.1	60
13 45	Thuốc trừ sâu thiocarbamate dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2772	3 + 6.1	336
13 46	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, rắn, độc	2775	6.1	66
13 47	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, rắn, chất độc	2775	6.1	60
13 48	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, dạng lỏng, dễ cháy, độc	2776	3 + 6.1	336
13 49	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, rắn, chất độc	2777	6.1	66
13 50	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, rắn, chất độc	2777	6.1	60
13 51	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2778	3 + 6.1	336
13 52	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, rắn, chất độc	2779	6	66
13 53	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, chất rắn, chất độc	2779	6.1	60
13 54	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2780	3 + 6.1	336
13 55	Thuốc trừ sâu bipyridilium, chất rắn, chất độc	2781	6.1	60

13 56	Thuốc trừ sâu bipyridilium, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2782	3 + 6.1	336
13 57	Thuốc trừ sâu organophosphorus, rắn, chất độc	2783	6.1	60
13 58	Thuốc trừ sâu organophosphorus, chất rắn, chất độc	2783	6.1	66
13 59	Thuốc trừ sâu organophosphorus, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2784	3 + 6.1	336
13 60	4-Thiapentanal	2785	6.1	60
13 61	Thuốc trừ sâu organotin, chất rắn, chất độc	2786	6.1	66
13 62	Thuốc trừ sâu organotin, chất rắn, chất độc	2786	6.1	60
13 63	Thuốc trừ sâu organotin, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2787	3 + 6.1	336
13 64	organotin hợp chất. dạng lỏng. n.o.s.	2788	6.1	66
13 65	Acetic acid, glacial	2789	8 + 3	83
13 66	Acetic acid, dung dịch từ 10% đến 50% acid, theo khối lượng	2789	8	80
13 67	Acetic acid, dung dịch với hơn 80% acid, theo khối lượng	2789	8 + 3	83
13 68	Acetic acid, dung dịch	2790	8	80
13 69	Acetic acid, dung dịch từ 50% đến 80% acid, theo khối lượng	2790	8	80
13 70	Thuốc trừ sâu Bipyridilium, rắn, chất độc	2791	6.1	66
13 71	Thiết bị khoan, đào, bào, tiện và cắt bằng kim loại thép	2793	4.2	40
13 72	ắc quy, ốt, có đồ acid, tích điện	2794	8	80
13 73	ắc quy, ốt, có đồ alkali, tích điện	2795	8	80
13 74	ắc quy lỏng, dễ cháy, trung gian	2796	8	80
13 75	Sulphtwic acid, không quá 51% acid	2796	8	80

13 76	ác quy lỏng dễ cháy, acid	2797	8	80
13 77	Organotin hợp chất, dạng lỏng	2798	6.1	60
13 78	Phenylphosphorus dichloride	2798	8	80
13 79	Phenylphosphorus thiochloride	2799	8	80
13 80	ác quy, ót, không đầy, tích điện	2800	8	80
13 81	Thuốc nhuộm hoặc sản phẩm làm thuốc nhuộm, dạng lỏng, ăn mòn	2801	8	88
13 82	Thuốc nhuộm hoặc sản phẩm làm thuốc nhuộm, dạng lỏng, ăn mòn	2801	8	80
13 83	Chloride đồng	2802	8	80
13 84	Gallium	2803	8	80
13 85	Lithium hydride, chất rắn được hợp nhất	2805	4.3	423
13 86	Thủy ngân	2809	8	80
13 87	Chất độc dạng lỏng, chất hữu cơ	2810	6.1	66
13 88	Chất độc dạng lỏng, chất hữu cơ	2810	6.1	60
13 89	Chất độc dạng rắn, chất hữu cơ	2811	6.1	66
13 90	Chất độc dạng rắn, chất hữu cơ	2811	6.1	60
13 91	Chất rắn có thể kết hợp với nước	2813	4.3	423
13 92	Các chất nhiễm độc, ảnh hưởng đến người	2814	6.2	606
13 93	Ammonium hydrodifluoride dung dịch	2817	8 + 6.1	86
13 94	Ammonium polysulphide dung dịch	2818	8 + 6.1	86
13 95	Ammonium polysulphide dung dịch	2818	8 + 6.1	86

13 96	Amyl acid phosphate	2819	8	80
13 97	Butyric acid	2820	8	80
13 98	Phenol dung dịch	2821	6.1	60
13 99	2-Chloropyridine	2822	6.1	60
14 00	Crotonic acid	2823	8	80
14 01	Ethyl chlorothioformate	2826	8	80
14 02	Caproic acid	2829	8	80
14 03	Lithium ferrosilicon	2830	4.3	423
14 04	1,1,1-Trichloroethane	2831	6.1	60
14 05	Phosphorous acid	2834	8	80
14 06	Hydride Nát ri Nhôm	2835	4.3	423
14 07	Bisulphates, dung dịch	2837	8	80
14 08	Vinyl butyrate, hạn chế	2838	3	339
14 09	Aldol	2839	6.1	60
14 10	Butyraidoxime	2840	3	30
14 11	Di-n-amylamine	2841	3 + 6.1	36
14 12	Nitroethane	2842	3	30
14 13	Calcium manganese silicon	2844	4.3	423
14 14	Pyrophoric dạng lỏng, chất hữu cơ	2845	4.2	333
14 15	3-Chloropropanol-1	2849	6.1	60

14 16	Propylene tetramer	2850	3	30
14 17	Boron trifluoride dihydrate	2851	8	80
14 18	Magnesium fluorosilicate	2853	6.1	60
14 19	Kẽm fluorosilicate	2855	6.1	60
14 20	Fluorosilicates	2856	6.1	60
14 21	Zirconim, khô	2858	4.1	40
14 22	Ammonium metavanadate	2859	6.1	60
14 23	Ammonium polyvanadate	2861	6.1	60
14 24	Vanadium pentoxide	2862	6.1	60
14 25	Nát ri ammonium vanadate	2863	6.1	60
14 26	Potassium metavanadate	2864	6.1	60
14 27	Hydroxylamine sulphate	2865	8	80
14 28	Titanium trichloride hỗn hợp	2869	8	80
14 29	Borohydride nhôm	2870	4.2 + 4.3	X333
14 30	Borohydride nhôm cung các thiết bị	2870	4.2 + 4.3	X333
14 31	Antimony dạng bột	2871	6.1	60
14 32	Dibromochloropropanes	2872	6.1	60
14 33	Dibutylaminoethanol	2873	6.1	60
14 34	Cồn furturyl	2874	6.1	60
14 35	Hexachlorophene	2875	6.1	60

14 36	Resorcinol	2876	6.1	60
14 37	Titanium xốp, dạng bột hoặc hạt nhỏ	2878	4.1	40
14 38	Selenium oxychloride	2879	8 + 6.1	X886
14 39	Calcium hypochlorite, hydrated	2880	5.1	50
14 40	Calcium hypochlorite, hydrated hỗn hợp	2880	5.1	50
14 41	Metal catalyst khô	2881	4.2	40
14 42	Các chất độc, chỉ ảnh hưởng đến động vật	2900	6.2	606
14 43	Bromine chloride	2901	6.1 + 05 + 9	265
14 44	Thuốc trừ sâu, dạng lỏng, chất độc	2902	6.1	66
14 45	Thuốc trừ sâu dạng lỏng, chất độc	2902	6.1	60
14 46	Thuốc trừ sâu, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	2903	6.1 + 3	663
14 47	Thuốc trừ sâu, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	2903	6.1 + 3	63
14 48	Chlorophenolates, dạng lỏng	2904	8	80
14 49	Phenolates, dạng lỏng	2904	8	80
14 50	Chlorophenolates, chất rắn	2905	8	80
14 51	Phenolates, chất rắn	2905	8	80
14 60	N-Aminoethylpiperazine	2915	8	80
14 61	Chất lỏng ăn mòn, dễ cháy	2920	8 + 3	83
14 62	Chất ăn mòn dạng lỏng, dễ cháy	2920	8 + 3	883
14 63	Chất ăn mòn chất rắn, dễ cháy	2921	8 + 4.1	884

14 64	Chất ăn mòn chất rắn, dễ cháy	2921	8 + 4.1	84
14 65	Chất ăn mòn dạng lỏng, chất độc	2922	8 + 6.1	886
14 66	Chất ăn mòn dạng lỏng, chất độc	2922	8 + 6.1	86
14 67	Chất ăn mòn chất rắn, chất độc	2923	8 + 6.1	886
14 68	Chất ăn mòn chất rắn, chất độc	2923	8 + 6.1	86
14 69	Chất lỏng ăn mòn dễ cháy	2924	3 + 8	338
14 70	Chất lỏng ăn mòn dễ cháy	2924	3 + 9	38
14 71	Chất rắn ăn mòn, dễ cháy, chất hữu cơ	2925	4.1 + 8	48
14 72	Chất rắn ăn mòn, dễ cháy, chất hữu cơ	2926	4.1 + 6.1	46
14 73	Chất độc dạng lỏng, ăn mòn, chất hữu cơ	2927	6.1 + 8	668
14 74	Chất độc dạng lỏng, ăn mòn, chất hữu cơ	2927	6.1 + 8	68
14 75	Chất độc chất rắn, ăn mòn, organic	2928	6.1 + 8	68
14 76	Chất độc chất rắn, ăn mòn, chất hữu cơ	2928	6.1 + 8	669
14 77	Chất độc dạng lỏng, dễ cháy, chất hữu cơ	2929	6.1 + 3	663
14 78	Chất độc dạng lỏng, dễ cháy, chất hữu cơ	2929	6.1 + 3	63
14 79	Chất độc dạng lỏng, dễ cháy, chất hữu cơ	2929	6.1 + 3	663
14 80	Chất độc dạng rắn, dễ cháy, chất hữu cơ	2930	6.1 + 4.1	64
14 81	Chất độc dạng rắn, dễ cháy, chất hữu cơ	2930	6.1 + 4.1	664
14 82	Vanadyl sulphate	2931	6.1	60
14 83	Methyl 2- chloropropionate	2933	3	30

14 84	Isopropyl 2-chloropropionate	2934	3	30
14 85	Ethyl 2- chloropropionate	2935	3	30
14 86	Thiolactic acid	2936	6.1	60
14 87	Alpha - Methylbenzyl Rượu cồn	2937	6.1	60
14 88	9-Phosphabicyclononanes (cyclooctadine phosphines)	2940	4.2	40
14 89	Fluoroanilines	2941	6.1	60
14 90	2-Trifluoromethylaniline	2942	6.1	60
14 91	Tetrahydrofurfurylamine	2943	3	30
14 92	N-Methylbutylamine	2945	3 + 8	338
14 93	2-Amino-5-diethylaminopentane	2946	6.1	60
14 94	Isopropyl chloroacetat	2947	3	30
14 95	3-Trifluoromethylaniline	2948	6.1	60
14 96	Nát ri hydrosulphide	2949	8	80
14 97	Magnesium hạt nhỏ, dạng màng	2950	4.3	423
14 98	Ammonium fluorosilicate	2954	6.1	60
14 99	Boron trifluoride dimethyl etherate	2965	4.3 + 3 + 8	382
15 00	Thioglycol	2966	6.1	60
15 01	Sulphamic acid	2967	8	80
15 02	Maneb chất điều chế, được làm ổn định	2968	4.3	423
15 03	Maneb ổn định	2968	4.3	423

15 04	Hạt hương hải ly	2969	9	90
15 05	Bông hải ly	2969	9	90
15 06	Thức ăn bằng hải ly	2969	9	90
15 07	Bột hải ly	2969	9	90
15 08	Ethylene oxide và propylene oxide hỗn hợp	2983	3 + 6.1	336
15 09	Hydrogen peroxide, aqueous dung dịch	2984	5.1	50
15 10	Chlorosilane, dễ cháy, ăn mòn	2985	3 + 8	339
15 11	Chlorosilane, ăn mòn, dễ cháy	2986	9 + 3	X83
15 12	Chlorosilane, ăn mòn	2987	8	40
15 13	Chlorosilane, có thể kết hợp với nước, dễ cháy, ăn mòn	2988	4.3 + 3 + 8	X339
15 14	Chì, phosphite, dibasic	2989	4.1	40
15 15	Thuốc trừ sâu carbamate, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	2991	6.1 + 3	63
15 16	Thuốc trừ sâu cubamate, dạng lỏng chất độc, dễ cháy	2991	6.1 + 3	663
15 17	Thuốc trừ sâu carbamate, dạng lỏng, chất độc	2992	6.1	66
15 18	Thuốc trừ sâu carbamate, dạng lỏng, chất độc	2992	6.1	60
15 20	Thuốc trừ sâu arsenical, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	2993	6.1 + 3	663
15 21	Thuốc trừ sâu arsenical, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	2993	6.1 + 3	63
15 22	Thuốc trừ sâu arsenical, dạng lỏng, chất độc	2994	6.1	60
15 23	Thuốc trừ sâu arsenical, dạng lỏng, chất độc	2994	6.1	66
15 24	Thuốc trừ sâu organochlorine, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	2995	6.1 + 3	663

15 25	Thuốc trừ sâu orgmochlorine, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	2995	6.1 + 3	63
15 26	Thuốc trừ sâu organochlorine, dạng lỏng, chất độc	2996	6.1	66
15 27	Thuốc trừ sâu organochlorine, dạng lỏng, chất độc	2996	6.1	60
15 28	Thuốc trừ sâu Triazine, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	2997	6.1 + 3	63
15 29	Thuốc trừ sâu triazine, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	2997	6.1 + 3	663
15 30	Thuốc trừ sâu triazine, dạng lỏng, chất độc	2998	6.1	66
15 31	Thuốc trừ sâu triazine, dạng lỏng, chất độc	2998	6.1	60
15 32	Thuốc trừ sâu thiocarbamate, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3005	6.1 + 3	63
15 33	Thuốc trừ sâu thiocubamate, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3005	6.1 + 3	663
15 34	Thuốc trừ sâu thiocarbamate, dạng lỏng, chất độc	3006	6.1	60
15 35	Thuốc trừ sâu thiocarbamate, dạng lỏng, chất độc	3006	6.1	66
15 36	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3009	6.1 + 3	63
15 37	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3009	6.1+3	663
15 38	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, dạng lỏng, chất độc	3010	6.1	60
15 39	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, dạng lỏng, chất độc	3010	6.1	66
15 40	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3011	6.1 + 3	63
15 41	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3011	6.1 + 3	663
15 42	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, dạng lỏng, chất độc	3012	6.1	66
15 43	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, dạng lỏng, chất độc	3012	6.1	60
15 44	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3013	6.1 + 3	63

15 45	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3013	6.1 + 3	663
15 46	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, dạng lỏng, chất độc	3014	6.1	66
15 47	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, dạng lỏng, chất độc	3014	6.1	60
15 48	Thuốc trừ sâu bipyridilium, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3015	6.1 + 3	63
15 49	Thuốc trừ sâu bipyridilim, dạng lỏng, chất độc	3016	6.1	60
15 50	Thuốc trừ sâu bipyridilium, dạng lỏng, chất độc	3016	6.1	66
15 51	Thuốc trừ sâu organophosphorus, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3017	6.1 + 3	63
15 52	Thuốc trừ sâu organophosphorus, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3017	6.1 + 3	663
15 53	Thuốc trừ sâu organophosphorus, dạng lỏng, chất độc	3018	6.1	60
15 54	Thuốc trừ sâu organophosphorus, dạng lỏng, chất độc	3018	6.1	66
15 55	Thuốc trừ sâu organotin, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3019	6.1 + 3	63
15 56	Thuốc trừ sâu organotin, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3019	6.1 + 3	663
15 57	Thuốc trừ sâu organotin, dạng lỏng, chất độc	3020	6.1	60
15 58	Thuốc trừ sâu organotin, dạng lỏng, chất độc	3020	6.1	66
15 59	Thuốc trừ sâu, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	3021	3 + 6.1	336
15 60	1,2-Butylene oxide, được làm ổn định	3022	3	339
15 61	2-Methyl- 2-heptanethiol	3023	6.1 + 3	663
15 62	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumawin, dạng lỏng dễ cháy, chất độc	3024	3 + 6.1	336
15 63	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumawin dạng lỏng dễ cháy, chất độc	3025	6.1 + 3	63
15 64	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumarin, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3025	6.1 + 3	663

15 65	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumarin, lỏng, chất độc	3026	6.1	60
15 66	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumarin, lỏng, chất độc	3026	6.1	66
15 67	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumarin, rắn, chất độc	3027	6.1	66
15 68	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumarin, rắn, chất độc	3027	6.1	60
15 69	ác quy, khô chứa potassium hydroxide chất rắn, tích điện	3028	8	80
15 70	Thuốc trừ sâu nhôm phosphide	3048	6.1	642
15 71	Hợp chất alkyl và kim loại, kết hợp được với nước, hoặc hợp chất aryl và kim loại, kết hợp được với nước	3049	4.2 + 4.3	X333
15 72	Hợp chất alkyl và kim loại, kết hợp được với nước, hoặc hợp chất aryl và kim loại, kết hợp được với nước	3050	4.2 + 4.3	X333
15 73	Nhôm alkyls	3051	4.2 + 4.3	X333
15 74	Nhôm alkyl hợp chất	3052	4.2 + 4.3	X333
15 75	Magnesium alkyls	3053	4.2 + 4.3	X333
15 76	Cyclohexyl mercaptan	3054	3	30
15 77	2-(2-Aminoethoxy) ethanol	3055	8	80
15 78	n-Heptaldehyde	3056	3	30
15 79	Trifluoracetyl chloride	3057	6.1 + 8	269
15 80	Thức uống có cồn	3065	3	30
15 81	Thức uống có cồn	3065	3	33
15 82	Sơn hoặc nguyên liệu làm sơn	3066	8	80
15 83	Dichlorodifluoromethane và ethylene oxide hỗn hợp	3070	2	20

15 84	Mercaptan hỗn hợp, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3071	6.1 +3	63
15 85	Mercaptans dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3071	6.1+3	63
15 86	Vinylpyridines, hạn chế	3073	6.1 + 3 + 9	639
15 87	Nhôm alkyl hydrides	3076	4.2 + 4.3	X333
15 88	Các chất rắn gây nguy hiểm đến môi trường	3077	9	90
15 89	Cerium	3078	4.3	423
15 90	Methacrylonitrile, hạn chế	3079	3 + 6.1	336
15 91	Isocyanate dung dịch, chất độc, dễ cháy	3080	6.1 + 3	63
15 92	Isocyanates, chất độc, dễ cháy	3080	6.1 + 3	63
15 93	Các chất lỏng ảnh hưởng đến môi trường	3082	9	90
15 94	Perchloryl fluoride	3083	6.1 + 05	265
15 95	Chất rắn ăn mòn, oxi hóa	3084	8 + 05	855
15 96	Chất rắn ăn mòn, oxi hóa	3084	8 + 05	85
15 97	Chất rắn ăn mòn, oxi hóa	3085	5.1 +8	58
15 98	Chất rắn độc, oxi hóa	3086	6.1 + 05	665
15 99	Chất rắn độc, oxi hóa	3086	6.1 + 05	65
16 00	Chất rắn độc oxi hóa	3087	5.1 + 6.1	56
16 01	Chất rắn có thể tự cháy, chất hữu cơ	3088	4.2	40
16 02	Kim loại dạng bột, dễ cháy	3089	4.1	40
16 03	1-Methoxy-2-propanol	3092	3	30

16 04	Chất ăn mòn dạng lỏng, oxi hóa	3093	8 + 05	895
16 05	Chất ăn mòn dạng lỏng, oxi hoá	3093	8 + 05	85
16 06	Chất ăn mòn dạng lỏng, có thể kết hợp với nước	3094	8 + 4.3	823
16 07	Chất rắn ăn mòn, tự cháy	3095	8 + 4.2	84
16 08	Chất ăn mòn chất rắn, tự cháy	3095	9 + 4.2	884
16 09	Chất ăn mòn rắn, kết hợp được với nước	3096	8 + 4.3	842
16 10	Chất hữu cơ peroxide, loại F, dạng lỏng	3109	5.2 + (8)	539
16 11	Chất hữu cơ peroxide, loại F, chất rắn	3110	5.2	539
16 12	Chất hữu cơ peroxide, loại F dạng lỏng, không chế nhiệt độ	3119	5.2	539
16 13	Chất hữu cơ peroxide, loại F, dạng rắn, Không chế nhiệt độ	3120	5.2	539
16 14	Chất độc dạng lỏng, oxi hóa	3122	6.1 + 05	65
16 15	Chất độc dạng lỏng, oxi hóa	3122	6.1 + 05	665
16 16	Chất độc dạng lỏng, có thể kết hợp với nước	3123	6.1 + 4.3	623
16 17	Chất độc rắn, tự cháy	3124	6.1 + 4.2	664
16 18	Chất độc rắn, tự cháy	3124	6.1 + 4.2	64
16 19	Chất độc rắn, có thể kết hợp với nước	3125	6.1 + 4.3	642
16 20	Chất ăn mòn rắn, dễ cháy, chất hữu cơ	3126	4.2 + 9	48
16 21	Chất ăn mòn rắn, dễ cháy, chất hữu cơ	3128	4.2 + 6.1	46
16 22	Chất ăn mòn dạng lỏng, có thể kết hợp với nước	3129	4.3 + 8	382
16 23	Chất ăn mòn dạng lỏng, có thể kết hợp với nước.	3129	4.3 + 8	X382

16 24	Chất độc dạng lỏng, có thể kết hợp với nước	3130	4.3 + 6.1	X362
16 25	Chất lỏng ăn mòn, có thể kết hợp với nước, độc	3130	4.3 + 6.1	362
16 26	Chất rắn ăn mòn có thể kết hợp với nước, ăn mòn	3131	4.3 + 8	482
16 27	Chất độc rắn, có thể kết hợp với nước	3134	4.3 + 6.1	462
16 28	Trifluoromethane, làm lạnh dạng lỏng	3136	2	22
16 29	Ethylene, acetylene và propylene hỗn hợp, làm lạnh dạng lỏng	3138	3	223
16 30	Alkaloidsoralcaloid muối, dạng lỏng	3140	6.1	60
16 31	Alkaloidsoralcaloid muối, dạng lỏng	3140	6.1	66
16 32	Antimony hợp chất, chất vô cơ, dạng lỏng	3141	6.1	60
16 33	Disinfectant, dạng lỏng, chất độc	3142	6.1	66
16 34	Disinfectant, dạng lỏng, chất độc	3142	6.1	60
16 35	Thuốc nhuộm, rắn, chất độc	3143	6.1	66
16 36	Thuốc nhuộm, rắn, chất độc	3143	6.1	60
16 37	Thuốc nhuộm, rắn, chất độc	3143	6.1	66
16 38	Nicotine hợp chất hoặc chất điều chế nicotine, dạng lỏng	3144	6.1	66
16 39	Nicotine hợp chất hoặc chất điều chế nicotine, dạng lỏng	3144	6.1	60
16 40	Alkylphenols, dạng lỏng	3145	8	88
16 41	Alkylphenols, dạng lỏng	3145	8	80
16 42	Hợp chất organotin, dạng rắn	3146	6.1	60
16 43	Hợp chất organotin, dạng rắn	3146	6.1	66

16 44	Thuốc nhuộm hoặc thuốc nhuộm trung gian, dạng rắn, ăn mòn	3147	8	80
16 45	Thuốc nhuộm hoặc thuốc nhuộm trung gian dạng rắn, ăn mòn	3147	8	88
16 46	Chất lỏng có thể kết hợp với nước	3148	4.3	X323
16 47	Chất lỏng có thể kết hợp với nước	3148	4.3	323
16 48	Hydrogen peroxide và peroxyacetic acid hỗn hợp, được làm ổn định	3149	5.1 + 8	58
16 49	Polyhalogenated biphenyls, dạng lỏng	3151	9	90
16 50	Polyhalogenated biphenyls, dạng lỏng	3151	9	90
16 51	Polyhalogenated biphenyls, chất rắn	3152	9	90
16 52	Polyhalogenated biphenyls, chất rắn	3152	9	90
16 53	Perfluoromethylvinyl ether	3153	3	23
16 54	Perfluoroethylvinyl ether	3154	3	23
16 55	Pentachlorophenol	3155	6.1	60
16 56	Khí nén, oxi hoá	3156	2 + 05	25
16 57	Khí lỏng, oxi hoá	3157	2 + 05	25
16 58	Khí, làm lạnh dạng lỏng	3158	2	22
16 59	1, 1,1,2-Tetrafluoroethane (R 134a)	3159	2	20
16 60	Khí làm lạnh độc, dễ cháy	3160	6.1 + 3	263
16 61	Khí làm lạnh, dễ cháy	3161	3	23
16 62	Khí làm lạnh, độc	3162	6.1	26
16 63	Khí làm lạnh	3163	2	20

16 64	Nhôm luyện hoặc tái luyện	3170	4.3	423
16 65	Chất độc, chiết xuất từ sản phẩm sống	3172	6.1	66
16 66	Chất độc, chiết xuất từ sản phẩm sống	3172	6.1	60
16 67	Titanium disulphide	3174	4.2	40
16 68	Chất rắn chứa chất lỏng dễ cháy	3175	4.1	40
16 69	Chất rắn dễ cháy, nấu chảy	3176	4.1	44
16 70	Chất rắn dễ cháy, chất vô cơ	3178	4.1	40
16 71	Chất rắn dễ cháy, độc, chất vô cơ	3179	4.1 + 6.1	46
16 72	Chất rắn dễ cháy, ăn mòn, chất vô cơ	3180	4.1 + 8	48
16 73	Muối kim loại của hợp chất hữu cơ, dễ cháy	3181	4.1	40
16 74	Metal hydrides. dễ cháy	3182	4.1	40
16 75	Chất lỏng tự cháy, chất hữu cơ	3183	4.2	30
16 76	Chất lỏng tự cháy, độc, chất hữu cơ	3184	4.2 + 6.1	36
16 77	Chất lỏng tự cháy, ăn mòn, chất hữu cơ	3185	4.2 + 8	38
16 78	Chất lỏng tự cháy, chất vô cơ	3186	4.2	30
16 79	Chất lỏng tự cháy, chất độc, chất vô cơ	3187	4.2 + 6.1	36
16 80	Chất lỏng tự cháy, ăn mòn, chất vô cơ	3188	4.2 + 9	38
16 81	Kim loại dạng bột, tự cháy	3189	4.2	40
16 82	Chất rắn tự cháy, chất vô cơ	3190	4.2	40
16 83	Chất rắn tự cháy, chất độc, chất vô cơ	3191	4.2 + 6.1	46

16 84	Chất rắn tự cháy, ăn mòn, chất vô cơ	3192	4.2 + 8	48
16 85	Pyrophoric dạng lỏng, chất vô cơ	3194	4.2	333
16 86	Pyrophoric organometallic hợp chất, có thể kết hợp với nước	3203	4.2 + 4.3	X333
16 87	Còn có chứa kim loại kiềm trong lòng đất	3205	4.2	40
16 88	Còn kim loại kiềm	3206	4.2 + 8	48
16 89	Hợp chất organometallic, hoặc dung dịch, hoặc chất phân tán, kết hợp được với nước, dễ cháy	3207	4.3 + 3	X323
16 90	Hợp chất organometallic, hoặc dung dịch, hoặc chất phân tán, kết hợp được với nước, dễ cháy	3207	4.3 + 3	323
16 91	Các chất kim loại có thể kết hợp với nước, tự cháy	3209	4.3 + 4.2	423
16 92	Chlorates, chất vô cơ, dung dịch	3210	5.1	50
16 93	Perchlorates, chất vô cơ, dung dịch	3211	5.1	50
16 94	Hypochlorites, chất vô cơ	3212	5.1	50
16 95	Bromates, chất vô cơ, dung dịch n.o.s.	3213	5.1	50
16 96	Permanganates, chất vô cơ, dung dịch	3214	5.1	50
16 97	Persulphates, chất vô cơ	3215	5.1	50
16 98	Persulphates, chất vô cơ, dung dịch	3216	5.1	50
16 99	Nitrates, chất vô cơ, dung dịch	3218	5.1	50
17 00	Nitrites, chất vô cơ, dung dịch	3219	5.1	50
17 01	Pentafluorethane (R 125)	3220	2	20
17 02	Chất rắn chứa chất độc dạng lỏng	3243	6.1	60

17 03	Chất rắn chứa ăn mòn dạng lỏng	3244	8	80
17 04	Methanesulphonyl chloride	3246	6.1+8	668
17 05	Nát ri peroxoborate, anhydrous	3247	5.1	50
17 06	Thuốc dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	3248	3 + 6.1	336
17 07	Thuốc dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	3248	3 + 6.1	36
17 08	Thuốc dạng rắn, chất độc	3249	6.1	60
17 09	Chloroacetic acid, dạng chảy	3250	6.1 + 8	68
17 10	Difluoromethane	3252	3	23
17 11	Disodium trioxosilicate	3253	8	80
17 12	Chất lỏng nhiệt độ cao, dễ cháy	3256	3	30
17 13	Chất lỏng nhiệt độ cao, dễ cháy	3257	9	99
17 14	Chất rắn nhiệt độ cao, dễ cháy	3258	9	99
17 15	Aminesorpolyamines, dạng rắn, ăn mòn	3259	8	88
17 16	Aminesorpolyamines, dạng rắn, ăn mòn	3259	8	80
17 17	Chất rắn ăn mòn, có tính a xít, chất vô cơ	3260	8	88
17 18	Chất rắn ăn mòn, có tính a xít, chất vô cơ	3260	8	80
17 19	Chất rắn ăn mòn có tính a xít, chất hữu cơ	3261	8	80
17 20	Chất rắn ăn mòn có tính a xít, chất hữu cơ	3261	8	88
17 21	Chất rắn ăn mòn, có tính ba zơ, inommic	3262	8	88
17 22	Chất rắn ăn mòn, có tính ba zơ, chất vô cơ	3262	8	80

17 23	Chất rắn ăn mòn, có tính bazơ, chất hữu cơ	3263	8	88
17 24	Chất rắn ăn mòn, có tính bazơ, chất hữu cơ	3263	8	80
17 25	Chất lỏng ăn mòn, có tính axit, chất vô cơ	3264	8	88
17 26	Chất lỏng ăn mòn, có tính axit, chất vô cơ	3264	8	80
17 27	Chất lỏng ăn mòn, có tính axit, chất hữu cơ	3265	8	88
17 28	Chất ăn mòn dạng lỏng, có tính axit, chất hữu cơ	3265	8	80
17 29	Chất ăn mòn dạng lỏng, basic, chất vô cơ	3266	8	80
17 30	Chất ăn mòn lỏng, có tính bazơ, chất vô cơ	3266	8	88
17 31	Chất ăn mòn lỏng, có tính bazơ, chất hữu cơ	3267	8	80
17 32	Chất ăn mòn lỏng, có tính bazơ, chất hữu cơ	3267	8	88
17 33	Ethers	3271	3	30
17 34	Ethers	3271	3	33
17 35	Esters	3272	3	33
17 36	Esters	3272	3	30
17 37	Nitriles dễ cháy, chất độc	3273	3 + 6.1	336
17 38	Alcoholates dung dịch	3274	3 + 9	338
17 39	Nitriles, chất độc, dễ cháy	3275	6.1 + 3	663
17 40	Nitriles, chất độc, dễ cháy	3275	6.1 + 3	63
17 41	Nitriles chất độc	3276	6.1	66
17 42	Nitriles chất độc	3276	6.1	60

17 43	Chlorofomates, chất độc, ăn mòn	3277	6.1 + 8	68
17 44	Hợp chất organophosphorus, chất độc	3278	6.1	66
17 45	Hợp chất organophosphorus, chất độc	3278	6.1	60
17 46	Hợp chất organophosphorus, chất độc, dễ cháy	3279	6.1 + 3	663
17 47	Hợp chất organophosphorus, chất độc, dễ cháy	3279	6.1 + 3	63
17 48	Hợp chất organophosphorus, chất độc, dễ cháy	3279	6.1 + 3	663
17 49	Hợp chất organoarsenic	3280	6.1	66
17 50	Hợp chất organoarsenic	3280	6.1	60
17 51	Metal carbonyls	3281	6.1	60
17 52	Metal carbonyls	3281	6.1	66
17 53	Hợp chất organometallic, chất độc	3282	6.1	60
17 54	Hợp chất organometallic, chất độc	3282	6.1	66
17 55	Selenium hợp chất	3283	6.1	60
17 56	Selenium hợp chất	3283	6.1	66
17 57	Tellurium hợp chất	3284	6.1	60
17 58	Vanadium hợp chất	3285	6.1	60
17 59	Chất lỏng dễ cháy, độc, ăn mòn	3286	3 + 6.1 + 8	368
17 60	Chất lỏng độc, chất vô cơ	3287	6.1	60
17 61	Chất lỏng độc, chất vô cơ	3287	6.1	66
17 62	Chất rắn độc, chất vô cơ	3288	6.1	66

17 63	Chất rắn độc, chất vô cơ	3288	6.1	60
17 64	Chất lỏng độc, ăn mòn, chất vô cơ	3289	6.1 + 9	68
17 65	Chất lỏng độc, ăn mòn, chất vô cơ	3289	6.1 + 8	668
17 66	Chất rắn độc, ăn mòn, chất vô cơ	3290	6.1 + 8	668
17 67	Chất rắn độc, ăn mòn, chất vô cơ	3290	6.1 + 8	68
17 68	Chất thải bệnh viện	3291	6.2	606
17 69	Hydrazine, dung dịch	3293	6.1	60
17 70	Hydrogen cyanide, dung dịch trong cồn	3294	6.1 + 3	663
17 71	Hydrocarbons, dạng lỏng	3295	3	33
17 72	Hydrocarbons, dạng lỏng	3295	3	30
17 73	Heptafluoropane (R 227)	3296	2	20
17 74	Ethylene oxide và chlorotetrafluorethane hỗn hợp	3297	2	20
17 75	Ethylene oxide và pentafluoroethane hỗn hợp	3298	2	20
17 76	Ethylene oxide và tetrafluoroethane hỗn hợp	3299	2	20
17 77	Ethylene oxide và carbon dioxide hỗn hợp với hơn 87 % ethylene oxide	3300	6.1 + 3	263
17 78	Chất ăn mòn lỏng, tự cháy	3301	9 + 4.2	884
17 79	Chất ăn mòn lỏng, tự cháy	3301	8 + 4.2	84
17 80	2-Dimethylaminoethyl acrylate	3302	6.1	60
17 81	Khí độc nén, oxi hóa	3303	6.1 + 05	265
17 82	Khí độc nén, ăn mòn	3304	6.1 + 8	268

17 83	Khí nén, độc, dễ cháy, ăn mòn	3305	6.1 + 3 + 9	263
17 84	Khí nén, độc, oxidizing, ăn mòn	3306	6.1 + 05 + 8	265
17 85	Khí lỏng, độc, oxidizing	3307	6.1 + 05	265
17 86	Khí lỏng, chất độc, ăn mòn	3308	6.1 + 8	268
17 87	Khí lỏng, chất độc, dễ cháy, ăn mòn	3309	6.1 + 3 + 8	263
17 88	Khí lỏng, độc, oxi hoá, ăn mòn	3310	6.1 + 05 + 9	265
17 89	Khí, làm lạnh dạng lỏng, oxi hoá	3311	2 + 05	225
17 90	Khí, làm lạnh dạng lỏng, dễ cháy	3312	3	223
17 91	Chất hữu cơ pigments, tự cháy	3313	4.2	40
17 92	Hợp chất nhựa	3314	-	90
17 93	Ammonia dung dịch với hơn 50%. ammonia	3318	6.1 + 8	268
17 94	Nát ri borohydride và Nát ri hydroxide dung dịch, vớ nhỏ hơn 12% Nát ri borohydride và nhỏ hơn 40% Nát ri hydroxide theo khối lượng	3320	8	80
17 95	Mercaptans, dạng lỏng, dễ cháy hoặc mercaptan hỗn hợp, dạng lỏng, dễ cháy	3336	3	33
17 96	Mercaptans, dạng lỏng, dễ cháy hoặc mercaptan hỗn hợp, dạng lỏng, dễ cháy	3336	3	30
17 97	Khí làm lạnh R404A	3337	2	20
17 98	Khí làm lạnh R407A	3338	2	20
17 99	Khí làm lạnh R407B	3339	2	20
18 00	Khí làm lạnh R407C	3340	2	20
18 01	Thiourea dioxide	3341	4.2	40

18 02	Xanthates	3342	4.2	40
18 03	Dẫn xuất thuốc trừ sâu phenoxyacetic acid rắn, chất độc	3345	6.1	66
18 04	Dẫn xuất thuốc trừ sâu phenoxyacetic acid rắn, chất độc	3345	6.1	60
18 05	Dẫn xuất thuốc trừ sâu phenoxyacetic acid lỏng, dễ cháy, chất độc	3346	3+6.1	336
18 06	Dẫn xuất thuốc trừ sâu phenoxyacetic acid, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	3347	6.1+3	663
18 07	Dẫn xuất thuốc trừ sâu phenoxyacetic acid, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	3347	6.1+3	63
18 08	Dẫn xuất thuốc trừ sâu Phenoxyacetic acid, dạng lỏng, chất độc	3348	6.1	60
18 09	Dẫn xuất thuốc trừ sâu phenoxyacetic acid, dạng lỏng, chất độc	3348	6.1	66
18 10	Thuốc trừ sâu pyrethroid, rắn, chất độc	3349	6.1	60
18 11	Thuốc trừ sâu pyrethroid, rắn, chất độc	3349	6.1	66
18 12	Thuốc trừ sâu pyrethroid dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	3350	3+6.1	356
18 13	Thuốc trừ sâu pyrethroid, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3351	6.1+3	63
18 14	Thuốc trừ sâu pyrethroid, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3351	6.1+3	663
18 15	Thuốc trừ sâu pyrethroid, dạng lỏng, chất độc	3352	6.1	66
18 16	Thuốc trừ sâu pyrethroid, dạng lỏng, chất độc	3352	6.1	60
18 17	Khí trừ sâu, dễ cháy	3354	3	23
18 18	Khí trừ sâu, chất độc, dễ cháy	3355	6.1+3	263
18 19	Thuốc trừ sâu bipyridilium, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3615	6 1 + 3	663

PHỤ LỤC 2

SỐ HIỆU NGUY HIỂM

(ban hành kèm theo Nghị định số 13/2003/NĐ-CP ngày 19/02/2003 của Chính phủ)

MỤC 1

Số hiệu nguy hiểm gồm 2 hoặc 3 chữ số. Tổng quát các chữ số đó chỉ những sự nguy hiểm sau:

2. Sự phát tán khí do áp suất hay phản ứng hóa học
3. Sự cháy của chất lỏng (hay hóa hơi) và khí, hay chất lỏng tự sinh nhiệt
4. Sự cháy của chất rắn hay chất rắn tự sinh nhiệt
5. Sự ôxy hóa tỏa nhiệt
6. Tác động của độc tố
7. Sự phóng xạ
8. Sự ăn mòn
9. Sự nguy hiểm do phản ứng tự sinh mạnh

Ghi chú: Sự nguy hiểm do phản ứng tự sinh mạnh ở số 9 bao gồm cả khả năng tự nhiên mà chất bị tan rã, nổ hoặc phản ứng trùng hợp kèm theo sự giải phóng các khí độc dễ cháy.

Nếu con số được viết 2 lần sẽ chỉ mức độ nguy hiểm đặc biệt lớn.

Khi sự nguy hiểm kèm theo một chất độc được đã được chỉ một cách đầy đủ chỉ bằng một số hiệu thì sau số hiệu đó là số 0.

Sự kết hợp giữa các chữ số đó sẽ có ý nghĩa riêng biệt - xem mục 2 dưới đây:

Nếu số hiệu nguy hiểm đứng trước bằng chữ X có nghĩa là chất đó sẽ phản ứng mạnh với nước. Với những chất như vậy, nước chỉ có thể được sử dụng khi có sự thông qua của các chuyên gia.

MỤC 2

Số hiệu nguy hiểm của các chất trong cột 3 Phụ lục 1 có ý nghĩa như sau:

- | | |
|-----|--|
| 20 | Khí làm ngạt hoặc khí không có những sự nguy hiểm kèm theo |
| 22 | Khí lạnh hóa lỏng, chất làm ngạt |
| 223 | Khí lạnh hóa lỏng, dễ cháy |
| 225 | Khí lạnh hóa lỏng, ôxy hóa tỏa nhiệt |
| 23 | Khí dễ cháy |
| 239 | Khí dễ cháy dẫn đến phản ứng tự sinh mạnh |
| 25 | ôxy hóa tỏa nhiệt |

26	Khí độc
263	Khí độc, dễ cháy
265	Khí độc, ôxy hóa tỏa nhiệt
268	Khí độc, ăn mòn
30	Chất lỏng dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23EC và 61EC) hoặc chất lỏng dễ cháy hoặc chất rắn dạng chảy lỏng với điểm bốc cháy trên 61EC, bị nóng tới nhiệt độ trung bình hoặc quá điểm bốc cháy hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt
323	Chất lỏng dễ cháy, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
X323	Chất lỏng dễ cháy, phản ứng mạnh với nước thoát ra khí dễ cháy
33	Chất lỏng rất dễ cháy (điểm bốc cháy dưới 23EC)
333	Chất lỏng tự cháy, dẫn lửa
333	Chất lỏng tự cháy, dẫn lửa, phản ứng với nước
336	Chất lỏng rất dễ cháy, độc
338	Chất lỏng rất dễ cháy, ăn mòn
X338	Chất lỏng rất dễ cháy, ăn mòn, phản ứng mạnh với nước
339	Chất lỏng rất dễ cháy, sinh ra phản ứng mãnh liệt
36	Chất lỏng dễ cháy, (điểm bốc cháy giữa 23EC và 61EC) độc nhẹ, hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt, độc
362	Chất lỏng dễ cháy, độc, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
X362	Chất lỏng dễ cháy, độc, phản ứng mạnh với nước thoát ra khí dễ cháy
368	Chất lỏng dễ cháy, độc, ăn mòn
38	Chất lỏng dễ cháy, (điểm bốc cháy giữa 23EC và 61EC), ăn mòn
382	Chất lỏng dễ cháy, ăn mòn, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
X382	Chất lỏng dễ cháy, ăn mòn, phản ứng mạnh với nước thoát ra khí dễ cháy
39	Chất lỏng dễ cháy, sinh ra phản ứng mãnh liệt
40	Chất rắn dễ cháy hay chất tự phản ứng hay chất tự sinh nhiệt
423	Chất rắn phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
X423	Chất rắn phản ứng mạnh với nước thoát ra khí dễ cháy, sinh ra chất rắn dễ cháy
43	Chất rắn dễ cháy tự sinh
44	chất rắn dễ cháy, ở thể chảy lỏng khi nhiệt độ cao
446	Chất rắn dễ cháy, độc, ở thể chảy lỏng khi nhiệt độ cao
46	Chất rắn dễ cháy hay tự sinh nhiệt, độc
462	Chất rắn độc, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
X462	Chất rắn phản ứng mạnh với nước thoát ra khí độc
48	Chất rắn dễ cháy hay tự sinh nhiệt, thoát ra khí dễ cháy

482	Chất rắn ăn mòn, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
X482	Chất rắn, phản ứng với nước thoát ra khí ăn mòn
50	Chất ôxy hóa tỏa nhiệt
539	Chất tẩy dễ cháy
55	Chất ôxy hóa mạnh tỏa nhiệt
556	Chất ôxy hóa mạnh tỏa nhiệt, độc
558	Chất ôxy hóa mạnh tỏa nhiệt, ăn mòn
559	Chất ôxy hóa mạnh tỏa nhiệt, sinh ra phản ứng mãnh liệt
56	Chất ôxy hóa tỏa nhiệt, độc
568	Chất ôxy hóa tỏa nhiệt, độc, ăn mòn
58	Chất ôxy hóa tỏa nhiệt, ăn mòn
59	Chất ôxy hóa tỏa nhiệt, sinh ra phản ứng mãnh liệt
60	Chất độc hoặc hơi độc
606	Chất lây nhiễm
623	Chất lỏng độc, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
63	Chất độc dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23EC và 61EC)
638	Chất độc dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23EC và 61EC), ăn mòn
639	Chất độc dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23EC và 61EC), sinh ra phản ứng mãnh liệt
64	Chất rắn, độc, dễ cháy hay tự sinh nhiệt
642	Chất rắn, độc, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
65	Chất rắn, độc, ôxy hóa tỏa nhiệt
66	Chất rắn, rất độc
663	Chất rắn, rất độc, dễ cháy (điểm bốc cháy không quá 61EC)
664	Chất rắn, rất độc, dễ cháy hay tự sinh nhiệt
665	Chất rắn, rất độc, ôxy hóa tỏa nhiệt
668	Chất rắn, rất độc, ăn mòn
669	Chất rắn, rất độc, sinh ra phản ứng mãnh liệt
68	Chất độc, ăn mòn
69	Chất độc hoặc hơi độc, sinh ra phản ứng mãnh liệt
70	Chất phóng xạ
72	Khí phóng xạ
723	Chất lỏng phóng xạ, dễ cháy
73	Chất lỏng phóng xạ, dễ cháy (điểm bốc cháy không quá 61EC)
74	Chất rắn phóng xạ, dễ cháy

75	Chất phóng xạ, ôxy hóa tỏa nhiệt
76	Chất phóng xạ, độc
78	Chất phóng xạ, ăn mòn
80	Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn
X80	Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, phản ứng mạnh với nước
823	Chất ăn mòn, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
83	Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23EC và 61EC)
X83	Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23EC và 61EC) phản ứng mạnh với nước
839	Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23EC và 61EC) sinh ra phản ứng mãnh liệt
X839	Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23EC và 61EC) sinh ra phản ứng mãnh liệt, phản ứng mạnh với nước
84	Chất rắn ăn mòn, dễ cháy hay tự sinh nhiệt
842	Chất rắn ăn mòn, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
85	Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, ôxy hóa tỏa nhiệt
856	Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, ôxy hóa tỏa nhiệt, độc
86	Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, độc
88	Chất ăn mòn mạnh
X88	Chất ăn mòn mạnh, phản ứng mạnh với nước
883	Chất ăn mòn mạnh, dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23EC và 61EC)
884	Chất rắn ăn mòn mạnh, dễ cháy hay tự sinh nhiệt
885	Chất rắn ăn mòn mạnh, ôxy hóa tỏa nhiệt
886	Chất rắn ăn mòn mạnh, độc
X886	Chất rắn ăn mòn mạnh, độc, phản ứng mạnh với nước
89	Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, sinh ra phản ứng mãnh liệt
90	Chất có hại đến môi trường, tạp chất độc
99	Tạp chất độc ở nhiệt độ cao.

PHỤ LỤC SỐ 3

(ban hành kèm theo Nghị định số 13/2003/NĐ-CP ngày 19/02/2003/2003 của Chính phủ)

1. Biểu trưng hàng nguy hiểm:

Loại 1:



CHẤT
NỔ

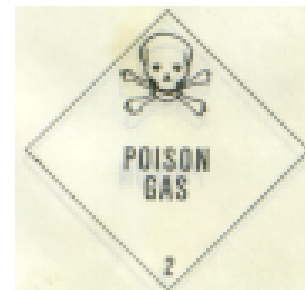
Loại 2:



KHÍ NÉN
KHÔNG
CHÁY



KHÍ DỄ
CHÁY



KHÍ ĐỘC

Loại 3:



CHẤT NGUY
HIỂM
KHI BỊ ẨM
ƯỚT

Loại 4:



CHẤT RÁN
DỄ CHÁY



CHẤT CÓ
THỂ
TỰ BỐC
CHÁY



CHẤT
LỎNG DỄ
CHÁY

Nhóm 4.1

Nhóm 4.2

Nhóm 4.3

Loại 5:



CHẤT OXI
HOÀ

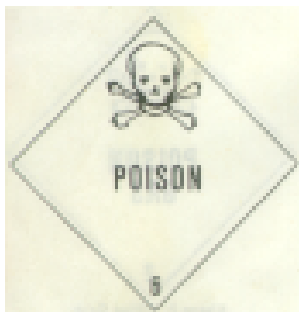
Nhóm 5.1



CHẤT
PEROXYT
HỮU CƠ

Nhóm 5.2

Loại 6:



CHẤT ĐỘC

Nhóm 6.1

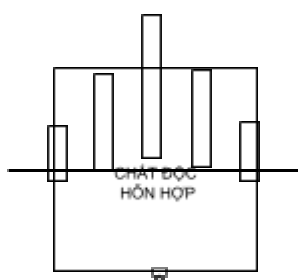


Nhóm 6.2

Loại 8:

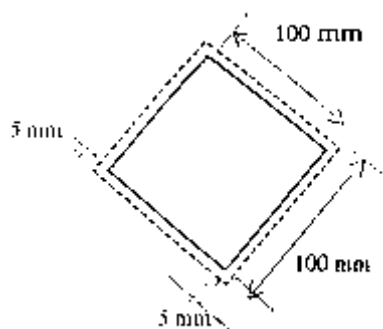


Loại 9:



Kích thước biểu trưng

- Kịch bản hàng: 100 mm x 100 mm
- Phương tiện, Container: 250 mm x 250 mm



2. Báo hiệu nguy hiểm

